

Số: /BC-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2021

BÁO CÁO

Tổng kết công tác cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2011 – 2020, định hướng giai đoạn 2021 - 2030 và sơ kết 03 năm thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU của Tỉnh ủy

UBND tỉnh Đắk Lắk báo cáo tổng kết công tác CCHC Nhà nước giai đoạn 2011-2020, định hướng 2021-2030 và sơ kết 03 năm thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU của Tỉnh ủy như sau:

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CCHC NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 – 2020 VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 07-NQ/TU NGÀY 18/4/2017 CỦA TỈNH ỦY

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH TỔNG THỂ CCHC NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 – 2020 VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 07-NQ/TU NGÀY 18/4/2017 CỦA TỈNH ỦY:

Triển khai các chương trình, kế hoạch của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 18/4/2017 của Tỉnh ủy về tiếp tục đẩy mạnh CCHC, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy Nhà nước; UBND tỉnh đã ban hành Chương trình CCHC tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2020, Kế hoạch CCHC giai đoạn 2012-2015, Kế hoạch CCHC giai đoạn 2016-2020 và các Kế hoạch CCHC hàng năm¹. Tỉnh đã tổ chức nhiều Hội nghị phổ biến, quán triệt Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC Nhà nước giai đoạn 2011-2020 và các văn bản của Trung ương về CCHC.

Năm 2017, Tỉnh ủy đã tổng kết triển khai thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TW ngày 01/8/2007 Hội nghị lần thứ Năm, Ban Chấp hành Trung ương Khóa X về đẩy mạnh CCHC, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy Nhà nước theo Báo cáo số 164-BC/TU ngày 02/3/2017. UBND tỉnh đã ban hành các Kế hoạch CCHC hàng năm; Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC); Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC); Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC; Kế hoạch tuyên truyền CCHC và Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước. UBND tỉnh đã ban hành trên 1.220 văn bản chỉ đạo, điều hành, đôn đốc các hoạt động CCHC và lựa chọn trọng tâm từng năm để làm khâu đột phá trong

¹ Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 13/02/2012 của UBND tỉnh ban hành Chương trình cải cách hành chính nhà nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011 – 2020; Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch CCHC Nhà nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020...

công tác CCHC như: Tăng cường trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong xây dựng nền hành chính phục vụ (2018); Sắp xếp tổ chức bộ máy cơ quan Nhà nước các cấp tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (2019); Năm hài lòng của người dân, doanh nghiệp về sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (2020). Từ năm 2011 đến nay, UBND tỉnh định kỳ đánh giá, xếp hạng Chỉ số CCHC đối với các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và triển khai Đề án đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước. Tỉnh cũng đã triển khai đo lường sự hài lòng của người dân đối với một số dịch vụ y tế công, dịch vụ giáo dục công... Một số nội dung được UBND tỉnh đặc biệt quan tâm như: Thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 18/4/2017 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh; thực hiện Chỉ thị số 18/CT-UBND ngày 28/12/2016 về việc xin lỗi bằng văn bản trong trường hợp giải quyết TTHC quá hạn; vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong thực hiện CCHC; tổ chức họp với doanh nghiệp để giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp; đưa Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh vào hoạt động; đưa chữ ký số vào sử dụng thay thế chữ ký tay trong xử lý, ban hành văn bản; đẩy mạnh cải cách TTHC trên một số lĩnh vực trọng tâm có liên quan đến doanh nghiệp và người dân như thuế, kho bạc, Hải quan, đất đai, ứng dụng công nghệ thông tin, lý lịch, tư pháp, hộ tịch; lựa chọn lĩnh vực tiếp cận cuộc cách mạng 4.0...

UBND tỉnh đã quán triệt và triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 07-NQ/TU tại Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 về việc ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết 07-NQ/TU ngày 18/4/2017 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý của bộ máy nhà nước, tạo sự thống nhất từ nhận thức đến hành động về ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác CCHC, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt, thường xuyên, lâu dài cần được thực hiện với tinh thần trách nhiệm cao nhất. Các cơ quan, đơn vị trong tỉnh đã cụ thể hoá thành các chương trình, kế hoạch hoạt động từng tháng, quý, năm (có 19/19 sở, ban, ngành cấp tỉnh và 15/15 UBND các huyện, thị xã, thành phố đã ban hành chương trình, kế hoạch); tạo sự chuyển biến rõ nét trong công tác chỉ đạo và điều hành; phong cách, lề lối làm việc được đổi mới. Sở Nội vụ, cơ quan thường trực của Ban chỉ đạo CCHC của tỉnh đã tham mưu công cụ theo dõi, đánh giá CCHC như Chỉ số CCHC được triển khai từ 2010 đến nay, Chỉ số SIPAS được thực hiện từ năm 2019. Nổi bật, UBND tỉnh đã tích cực thực hiện Pháp lệnh dân chủ cơ sở, ghi nhận tầm quan trọng về sự tham gia của người dân vào các vấn đề chung của địa phương. Tỉnh đã tổ chức 09 cuộc khảo sát lấy ý kiến của hơn 10.670 người dân, doanh nghiệp về dịch vụ công. Song song với việc triển khai các quy định của Trung ương về CCHC, tỉnh Đắk Lắk còn nghiên cứu triển khai nhiều hoạt động, sáng kiến mới về CCHC:

- Thực hiện điểm mô hình kết hợp Bưu điện với Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC tại xã.

- Tuyên truyền CCHC thông qua xây dựng video clip đồ họa thể hiện thông điệp CCHC trình chiếu tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả các cấp...

- Triển khai phần mềm quản lý y tế đa tuyến đa nền tảng tích hợp công cụ liên thông dữ liệu khám, chữa bệnh và giám định thanh toán bảo hiểm y tế.
- Xây dựng clip hoạt họa “Hướng dẫn quy trình thực hiện TTHC trên môi trường mạng - Áp dụng Dịch vụ công trực tuyến ở mức độ 3, mức độ 4” để tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn đến người dân quy trình giải quyết TTHC mức độ 3, 4 trên hệ thống iGate của tỉnh.
- Hợp trực tuyến công bố Quyết định kiểm tra và báo cáo kết quả kiểm tra CCHC.

UBND tỉnh đã tổ chức các đoàn khảo sát, học tập kinh nghiệm tại thành phố Đà Nẵng, tỉnh Thừa Thiên Huế, tỉnh Quảng Nam, tỉnh Hà Tĩnh. Công tác thi đua khen thưởng được UBND tỉnh chú trọng nhằm khích lệ tập thể, cá nhân tích cực thực hiện CCHC, trong giai đoạn 2011 - 2019, UBND tỉnh tặng bằng khen cho 7 tập thể, 16 cá nhân tiêu biểu trong thực hiện nhiệm vụ CCHC.

2. Việc kiểm tra thực hiện công tác CCHC

Từ năm 2011 đến nay, tỉnh đã kiểm tra 189 đợt tại 100% sở, ban, ngành, 100% UBND cấp huyện và phần lớn UBND cấp xã. Tỉnh ủy cũng tiến hành giám sát thực hiện Chương trình số 18-CTr/TU ngày 29/10/2007 của Tỉnh ủy (khoá XIV) về thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khoá X) về tiếp tục đẩy mạnh CCHC, nâng cao hiệu quả quản lý của bộ máy Nhà nước đối với 02 Giám đốc Sở; HĐND tỉnh thực hiện giám sát cải cách TTHC đối với lĩnh vực y tế, xây dựng và giám sát cải cách TTHC tại 01 xã và 06 phòng chuyên môn thuộc UBND thị xã Buôn Hồ. Tỉnh đã tập trung kiểm tra tại các cơ quan, đơn vị có nhiều giao dịch hành chính liên quan trực tiếp đến công dân, doanh nghiệp như Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND thành phố Buôn Ma Thuột... Ban chỉ đạo CCHC của tỉnh cũng tăng cường công tác kiểm tra CCHC tại các Sở, ngành có liên quan. Năm 2018, Phó Ban chỉ đạo CCHC của tỉnh đã kiểm tra CCHC tại Cục Thuế tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông và UBND huyện Ea Súp.

3. Thông tin, tuyên truyền

Công tác thông tin, tuyên truyền về CCHC hướng vào mục tiêu, nội dung Chương trình tổng thể tiếp tục được coi trọng trong giai đoạn 2011 - 2020. Tỉnh đã xây dựng kế hoạch tuyên truyền giai đoạn và hàng năm, đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật Nhà nước, CCHC trên các phương tiện thông tin đại chúng. Từ năm 2011 đến nay, tỉnh đã tổ chức 8 đợt truyền thông, thông tin tuyên truyền về CCHC tại vùng sâu, vùng xa, vùng thiếu thông tin; in và phát hành 1.000 cuốn “Sổ tay - Kinh nghiệm lập kế hoạch, tổ chức triển khai và theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện CCHC”; sản xuất 53 chương trình “Dân hỏi - Thủ trưởng cơ quan hành chính trả lời”; tổ chức diễn đàn chuyên mục về “Đối thoại chính sách và CCHC”, “Nói và làm”; in mới và duy trì 10 cụm pa-nô tuyên truyền; phát video đồ họa thể hiện thông điệp CCHC tỉnh Đắk Lắk tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả các cấp; tổ chức hơn 15 Hội thi, cuộc thi tìm hiểu nội dung chương trình CCHC: Cuộc thi viết tìm hiểu CCHC cho hơn 22.000 CBCCVC; Hội thi sân khấu hóa chung tay CCHC; cuộc thi tìm kiếm sáng kiến CCHC; Hội thi ứng dụng CNTT nâng cao hiệu

quả CCHC; cuộc thi sáng tác tranh cổ động, ca khúc tuyên truyền CCHC, thu hút 32 nhạc sĩ, họa sĩ chuyên nghiệp, không chuyên nghiệp trong và ngoài tỉnh tích cực tham gia với 70 tác phẩm (57 tranh cổ động, 13 ca khúc); cuộc thi tuyên truyền lưu động chung tay CCHC bằng hình thức sân khấu hóa cho 19 đội tuyên truyền lưu động với 200 tuyên truyền viên; cuộc thi viết tuyên truyền “Cán bộ ngành Y tế đổi mới phong cách, thái độ phục vụ hướng tới sự hài lòng của người bệnh”; Hội thi “Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh” gắn với xây dựng cơ sở y tế “Xanh- Sạch- Đẹp”...

Giai đoạn 2011 - 2020, Cổng Thông tin điện tử tỉnh đã đăng tải hơn 330 tin, bài với hơn 590 hình ảnh và video về CCHC. Báo Đắk Lắk đã xây dựng và đăng tổng cộng hơn 750 tin, bài, video clip liên quan đến CCHC. Cổng Thông tin điện tử tỉnh đã liên kết với Trang thông tin điện tử của các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố đáp ứng nhu cầu của công dân, tổ chức trong việc tìm hiểu TTHC, thông tin hoạt động và hướng dẫn nghiệp vụ ngành, lĩnh vực. Các cơ quan, đơn vị đã chủ động phối hợp với Ban Tuyên giáo các cấp, các cơ quan thông tin đại chúng phát triển phong phú các hình thức tuyên truyền, hướng dẫn, tư vấn cho công dân và doanh nghiệp thông qua hội nghị đối thoại doanh nghiệp, xây dựng kiosk thông tin, tham vấn ý kiến người dân; in tờ rơi dán tại nơi công sở làm việc hoặc phát cho công dân, tổ chức có nhu cầu muốn tìm hiểu, niêm yết thành phần hồ sơ, quy trình, thời gian, công khai các khoản phí, lệ phí phải nộp để giải quyết các TTHC...

4. Đánh giá chung về công tác triển khai

a) Mặt tích cực đạt được:

- Công tác CCHC được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh quan tâm từ việc xây dựng kế hoạch, nắm bắt tình hình, định hướng các mục tiêu, các nhiệm vụ cụ thể, tập trung giải quyết khó khăn, vướng mắc trong thực hiện nhiệm vụ CCHC tạo động lực CCHC mạnh mẽ.

- Việc công bố Chỉ số CCHC hàng năm của các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trở thành công cụ tốt trong quản lý CCHC và được triển khai ở cấp huyện.

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Việc quán triệt, tuyên truyền về quyết tâm của Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân của tỉnh đối với công tác CCHC đạt kết quả chưa cao. Vẫn còn nhiều cán bộ lãnh đạo quản lý của tỉnh, công dân, tổ chức trên địa bàn tỉnh đánh giá tỉnh chưa thực hiện tốt công tác CCHC.

- Chưa chú trọng triển khai thực hiện sáng kiến, giải pháp cụ thể để tăng sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp về sự phục vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương, đặc biệt là sáng kiến để cải thiện nội dung về tiếp cận dịch vụ; TTHC; công chức; kết quả dịch vụ; việc tiếp nhận, xử lý góp ý, phản ánh, kiến nghị.

II. TỔNG KẾT, ĐÁNH GIÁ CÁC NỘI DUNG CCHC:

1. Cải cách thể chế

1.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

Trong giai đoạn 2011 - 2016, hàng năm, HĐND, UBND tỉnh đều ban hành Chương trình xây dựng, ban hành văn bản QPPL của năm (điều chỉnh, bổ sung 06 tháng cuối năm)²; từ năm 2017 trở đi, thực hiện theo Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, UBND tỉnh đều ban hành Kế hoạch thực hiện công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện. Trên cơ sở Chương trình, Kế hoạch về công tác văn bản của tỉnh, các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện chủ động triển khai theo Kế hoạch của UBND tỉnh hoặc ban hành Kế hoạch thực hiện riêng hoặc lồng ghép trong Kế hoạch thực hiện công tác chuyên môn hàng năm của cơ quan, đơn vị.

Trong quá trình thực hiện, UBND tỉnh thường xuyên ban hành văn bản chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn để kịp thời định hướng triển khai, khắc phục những tồn tại; chỉ đạo Sở Tư pháp thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác tham mưu xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản QPPL tại các sở, ngành và HĐND, UBND cấp huyện để nâng cao hiệu quả trong công tác.

a) Xây dựng, ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh

- Từ năm 2011 - 2020, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành 659 văn bản QPPL, gồm 180 nghị quyết, 434 quyết định, 45 chỉ thị nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước trong các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

Năm	Nghị quyết QPPL	Quyết định QPPL	Chỉ thị QPPL	TỔNG	Ghi chú
2011	23	46	14	83	
2012	21	51	06	78	
2013	12	41	9	62	
2014	24	48	11	83	
2015	14	67	03	84	
2016	21	43	02	66	

² Năm 2011: Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 về Chương trình ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh năm 2011; Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 20/01/2011 của UBND tỉnh ban hành Chương trình xây dựng và ban hành văn bản QPPL của UBND tỉnh năm 2011 (điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1940/QĐ-UBND ngày 02/8/2011).

Năm 2012: Nghị quyết số 29/2011/NQ-HĐND ngày 22/12/2011 về Chương trình ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh năm 2012; Quyết định số 194/QĐ-UBND ngày 17/01/2012 của UBND tỉnh ban hành Chương trình xây dựng và ban hành văn bản QPPL của UBND tỉnh năm 2012 (điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 27/7/2012).

Năm 2013: Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 21/12/2012 về Chương trình ban hành nghị quyết của HĐND tỉnh năm 2013; Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 17/01/2013 của UBND tỉnh ban hành Chương trình xây dựng và ban hành văn bản QPPL của UBND tỉnh năm 2013 (điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1512/QĐ-UBND ngày 30/7/2013).

Năm 2014: Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 20/12/2013 về Chương trình xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh năm 2014; Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 16/01/2014 của UBND tỉnh ban hành Chương trình xây dựng và ban hành văn bản QPPL của UBND tỉnh năm 2014 (điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1678/QĐ-UBND ngày 22/7/2014).

Năm 2015: Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 về Chương trình xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh năm 2015; Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 16/01/2015 của UBND tỉnh ban hành Chương trình xây dựng và ban hành văn bản QPPL của UBND tỉnh năm 2015 (điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1930/QĐ-UBND ngày 24/7/2015).

Năm 2016: Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 về Chương trình xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh năm 2016; Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND tỉnh ban hành Chương trình xây dựng và ban hành văn bản QPPL của UBND tỉnh năm 2016 (điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1785/QĐ-UBND ngày 22/6/2016).

Năm 2017: Kế hoạch số 708/KH-UBND ngày 30/12/2016 về xây dựng, ban hành, kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL năm 2017.

Năm 2018: Kế hoạch số 10220/KH-UBND ngày 20/12/2017 về xây dựng, ban hành, kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL năm 2018.

Năm 2019: Kế hoạch số 11461/KH-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh về xây dựng, ban hành, kiểm tra và rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL năm 2019.

Năm 2020: Kế hoạch số 10638/KH-UBND ngày 26/12/2019 của UBND tỉnh về công tác xây dựng, ban hành, kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL năm 2020.

2017	16	34	0	50	Theo Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, không còn văn bản QPPL với hình thức chỉ thị
2018	14	31	0	45	
2019	13	32	0	45	
2020	22	41	0	63	
TỔNG:	180	434	45	659	

Việc xây dựng, ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh đều trên cơ sở được văn bản cấp trên giao quy định chi tiết hoặc xuất phát từ tình hình, điều kiện thực tế của địa phương cần có QPPL để điều chỉnh và đều thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản QPPL.

- Từ năm 2011 – 2020, HĐND, UBND cấp huyện đã xây dựng, ban hành 203 văn bản QPPL, gồm 71 nghị quyết, 94 quyết định, 36 chỉ thị, cụ thể:

Năm	Nghị quyết QPPL	Quyết định QPPL	Chỉ thị QPPL	TỔNG	Ghi chú
2011	28	13	05	46	
2012	11	14	10	35	
2013	11	12	07	30	
2014	02	12	10	24	
2015	03	09	03	15	
2016	02	14	03	19	
2017	07	03	0	10	Theo Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, không còn văn bản QPPL với hình thức chỉ thị và cấp huyện chỉ được ban hành văn bản QPPL khi luật giao
2018	04	06	0	09	
2019	02	11	0	14	
2020	02	08	0	10	
TỔNG:	72	102	38	212	

- HĐND, UBND cấp xã chủ yếu ban hành văn bản hành chính để triển khai thực hiện văn bản QPPL của cấp trên, không ban hành văn bản QPPL riêng của cấp xã.

Việc xây dựng, ban hành văn bản QPPL của cấp huyện, cấp xã chủ yếu thực hiện trong giai đoạn 2011 - 6/2016, kể từ ngày 01/7/2016 trở đi, việc ban hành văn bản QPPL rất hạn chế, vì theo quy định tại Điều 30 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, HĐND, UBND cấp huyện, cấp xã chỉ được ban hành văn bản QPPL trong trường hợp được luật giao.

b) Về cập nhật Cơ sở dữ liệu văn bản QPPL

Thực hiện Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật, UBND tỉnh đã triển khai cập nhật đầy đủ các văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh ngay khi mới ban hành và các văn

bản đã ban hành trước đây còn lưu trữ qua các kỳ hệ thống hoá trên Cơ sở dữ liệu văn bản QPPL của tỉnh Đắk Lắk (<http://vbpl.vn/daklak>) để phục vụ nhu cầu tra cứu, sử dụng. Tính đến hết ngày 31/12/2020, có 1.318 văn bản được cập nhật trên hệ thống, gồm 278 nghị quyết, 866 quyết định, 174 chỉ thị.

Hiện chưa có quy định thành lập Cơ sở dữ liệu văn bản QPPL của HĐND, UBND cấp huyện. Tuy nhiên, để phục vụ công tác tra cứu, sử dụng, tỉnh Đắk Lắk đã chủ động thiết lập Cơ sở dữ liệu này trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp (<http://sotuphap.daklak.gov.vn>), thống kê theo đơn vị ban hành (15 đơn vị cấp huyện) và theo loại văn bản (nghị quyết, quyết định, chỉ thị).

c) Về kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật

- *Đối với văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh:* Sở Tư pháp đã giúp UBND tỉnh tự kiểm tra 486 văn bản (433 quyết định QPPL, 45 chỉ thị QPPL và 08 văn bản có chứa QPPL). Qua kiểm tra, đã phát hiện, đề nghị xử lý 15 văn bản không phù hợp quy định pháp luật (07 văn bản QPPL, 08 văn bản chứa QPPL). Trong giai đoạn này, các bộ, ngành cũng kiến nghị đối với 16 văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh có dấu hiệu không phù hợp với quy định pháp luật; các kiến nghị này đều được giải trình cụ thể đối với những kiến nghị chưa phù hợp, xử lý đối với những văn bản không còn phù hợp.

- *Đối với văn bản QPPL của HĐND, UBND cấp huyện:* Sở Tư pháp đã kiểm tra theo thẩm quyền đối với 205 văn bản do HĐND, UBND cấp huyện ban hành (203 QPPL, 02 văn bản chứa QPPL); qua kiểm tra, đã phát hiện và kiến nghị xử lý 20 văn bản QPPL và 02 văn bản chứa QPPL không phù hợp quy định pháp luật. Các Phòng Tư pháp đã tự kiểm tra đối với 132 văn bản QPPL (94 quyết định, 38 chỉ thị) và một số văn bản chứa QPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành; qua kiểm tra, đã phát hiện, kiến nghị xử lý 28 văn bản không phù hợp.

- *Đối với văn bản QPPL của HĐND, UBND cấp xã:* Qua kiểm tra, Phòng Tư pháp đã kiến nghị xử lý 25 văn bản chứa QPPL không phù hợp quy định pháp luật; công chức Tư pháp - Hộ tịch đã kiến nghị xử lý 42 văn bản.

d) Về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL

Từ năm 2011 - 2020, UBND tỉnh đã thực hiện 02 lần hệ thống hoá định kỳ 05 năm/lần (hệ thống hoá kỳ đầu năm 2013, hệ thống hoá kỳ 02 năm 2018); hoàn thành 08 lần rà soát chuyên đề, lĩnh vực và hiện đang triển khai rà soát văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh trong các lĩnh vực của năm 2020. Qua rà soát, HĐND, UBND tỉnh đã kịp thời xác định các văn bản không còn hiệu lực; bãi bỏ các văn bản không còn phù hợp; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn kịp thời tham mưu đối với các văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Đối với việc rà soát văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh theo yêu cầu tại các kế hoạch rà soát chuyên đề, lĩnh vực của bộ, ngành, UBND tỉnh đều thực hiện theo đúng yêu cầu (rà soát văn bản trong lĩnh vực thuế, phí, lệ phí; đầu giá tài sản; giá; quyền của các đối tượng dễ bị tổn thương; gia nhập WTO...).

đ) Công tác theo dõi thi hành pháp luật

UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 02/2013/CT-UBND ngày 03/5/2013 về tăng cường công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh (*hiện đã hết hiệu lực thi hành*); Quyết định số 20/2015/QĐ-UBND ngày 27/7/2015 ban hành Quy chế phối hợp trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh, Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật hàng năm và hàng loạt văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị, địa phương để nâng cao hiệu quả công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh³.

Tỉnh đã triển khai tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật định kỳ, đột xuất thông qua các hội nghị, giao ban, sinh hoạt tập thể, ngày pháp luật về các nội dung cơ bản của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và Thông tư số 14/2014/TT-BTP ngày 15/5/2014 của Bộ Tư pháp về việc quy định chi tiết thi hành Nghị định số 59/2012/NĐ-CP. Các sở, ngành và UBND cấp huyện cũng đã tổ chức đồng bộ các Hội nghị tập huấn về nghiệp vụ theo dõi tình hình thi hành pháp luật, giới thiệu những nội dung cơ bản của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và Thông tư số 14/2014/TT-BTP; phổ biến chuyên sâu kỹ năng thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật, như: trách nhiệm theo dõi thi hành pháp luật; nội dung theo dõi tình hình thi hành pháp luật; thu thập và xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật; điều tra, khảo sát về tình hình thi hành pháp luật; xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật; xây dựng Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật; báo cáo tình hình thi hành pháp luật; nguồn lực thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật ...

Để đảm bảo cho công tác theo dõi thi hành pháp luật được triển khai đồng bộ, có hiệu quả, tỉnh đã cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật do Bộ Tư pháp tổ chức nhằm nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ và kiến thức pháp luật cho công chức thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật và hướng dẫn các sở, ngành, địa phương về chuyên môn, nghiệp vụ theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Hoạt động điều tra, khảo sát về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh hàng năm đều được triển khai thực hiện cùng với theo dõi thi hành pháp luật lĩnh vực trọng tâm của tỉnh. Đối với các sở, ngành và UBND cấp huyện thì hoạt động điều tra khảo sát được phối hợp với hoạt động khảo sát theo lĩnh vực chuyên ngành hoặc điều tra, khảo sát trực tiếp qua công tác thanh tra, kiểm tra và khảo sát tình hình thực hiện TTHC tại đơn vị, địa phương.

UBND tỉnh định kỳ ban hành Quyết định kiểm tra và thành lập đoàn kiểm tra công tác thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh để tiến hành hoạt động kiểm tra lĩnh vực trọng tâm đã được xác định trong Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật năm⁴.

³ - Công văn số 1930/UBND-NC ngày 29/3/2013 của UBND tỉnh về thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2013; Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai “Đề án Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật” giai đoạn 2018-2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Công văn số 4933/UBND-NC ngày 10/7/2015 của UBND tỉnh về triển khai nội dung liên quan đến theo dõi thi hành pháp luật về an toàn thực phẩm; Công văn số 136 /STP-QLXLVPHC ngày 31/3/2015 của Sở Tư pháp về triển khai lập dự toán, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác theo dõi thi hành pháp luật.

⁴ - Năm 2011: Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật về cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất;

- Năm 2012: Kiểm tra về kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại;

- Năm 2013: Kiểm tra về đăng ký, quản lý hộ tịch và chứng thực thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã.

Đối với các sở, ngành hoạt động kiểm tra công tác thi hành pháp luật được kết hợp cùng công tác thanh tra chuyên ngành của đơn vị.

Qua hoạt động kiểm tra (Đoàn kiểm tra của tỉnh, huyện, thanh tra các sở, ngành) đều đã có kết luận kiểm tra gửi các đơn vị, địa phương được kiểm tra⁵. Thông qua hoạt động theo dõi thi hành pháp luật UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền; các sở, ngành, UBND cấp huyện cũng ban hành các văn bản kiến nghị UBND tỉnh, các bộ, ngành xử lý những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thi hành pháp luật⁶.

1.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Một số quy định pháp luật về xây dựng, kiểm tra, rà soát văn bản còn bất cập, chưa phù hợp. Nội dung này đã được UBND tỉnh kiến nghị cụ thể tại Báo cáo số 235/BC-UBND ngày 04/9/2018 về kết quả theo dõi tình hình thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015.

- Văn bản QPPL trong một số lĩnh vực do các Bộ, ngành ở Trung ương ban hành có tính ổn định không cao; có văn bản Luật giao quy định chi tiết những nội dung giao chưa rõ ràng, pháp luật có liên quan không đồng bộ hoặc chậm quy định, hướng dẫn gây ảnh hưởng đến tính khả thi và tính kịp thời xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết của địa phương.

- Một số cơ quan, đơn vị ở tỉnh chưa nắm rõ quy trình xây dựng, ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh, nhất là văn bản có chính sách theo quy

- Năm 2015: Kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính lĩnh vực quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản; kiểm tra tình hình thi hành pháp luật trong công tác cấp GPXD và quản lý TTXDĐT trên địa bàn tỉnh;

- Năm 2016: Kiểm tra công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai; công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính lĩnh vực an toàn giao thông đường bộ.

- Năm 2017: Kiểm tra công tác thi hành pháp luật về an toàn thực phẩm.

- Năm 2018: Kiểm tra công tác thi hành pháp luật trong tổ chức thực hiện pháp luật về đấu giá tài sản đối với tài sản có nguồn từ ngân sách nhà nước; công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính lĩnh vực thuế.

- Năm 2019: kiểm tra công tác thi hành pháp luật lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính lĩnh vực văn hóa, thể thao và Du lịch; Thông tin truyền thông.

⁵ Năm 2011: Kết luận kiểm tra về thực hiện các quy định của pháp luật trong cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại Kết luận số 09/KL-STP ngày 22/11/2011 tại huyện Krông Bông; Kết luận số 10/KL-STP ngày 22/11/2011 tại thành phố Buôn Ma Thuột; Kết luận số 11/KL-STP ngày 22/11/2011 tại Sở tài nguyên và Môi trường. Kết luận về thực hiện quy định của pháp luật trong cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Kết luận số 12/KL-ĐTDTHPL ngày 02/12/2011 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư; Kết luận số 13/KL-ĐTDTHPL ngày 02/12/2011 tại thị xã Buôn Hồ; Kết luận số 14/KL-ĐTDTHPL ngày 02/12/2011 tại thành phố Buôn Ma Thuột.

Năm 2012: Kết luận kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại: Kết luận số 09/KL-STP ngày 31/10/2012 tại Sở Công thương; Kết luận số 11/KL-ĐTDTHPL ngày 06/11/2012 tại huyện Ea Kar; ; Kết luận số 12/KL-ĐTDTHPL ngày 06/11/2012 tại huyện Cư Kuin.

Năm 2013: Kết luận kiểm tra tình hình đăng ký, quản lý hộ tịch và chứng thực tại Kết luận số 12/KL-STP ngày 07/10/2013 tại thành phố Buôn Ma Thuột; Kết luận số 16/KL-STP ngày 04/11/2013 tại huyện Cư M'gar; Kết luận số 20/KL-STP ngày 03/12/2013 tại huyện Lắk.

Năm 2015: Kiểm tra công tác thi hành pháp luật về quản lý xây dựng và trật tự xây dựng có Kết luận số 03/KLKT-TDTHPL ngày 18/6/2015 tại Buôn Ma Thuột; Kết luận số 07/KLKT-TDTHPL ngày 28/7/2015 tại Buôn Hồ; Kết luận số 08/KLKT-TDTHPL ngày 17/8/2015 tại Ea Kar.

Năm 2016: Kết luận kiểm tra tại huyện Cư Kuin; Krông Păk, Krông Năng; Krông Búk, Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an thành phố Buôn Ma Thuột, Công an thị xã Buôn Hồ, Công an huyện Ea Kar, Phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh, Thanh tra Sở Giao thông.

Năm 2017: Kết luận kiểm tra tại M'Drăk, Ea Súp, Krông Ana, Buôn Ma Thuột, Sở Công thương, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Năm 2018: Kết luận tại Cục quản lý thị trường, Sở Tài chính, Chi cục kiểm lâm, Cục thuế tỉnh, huyện Buôn Đôn, huyện Ea Kar, huyện Lắk, huyện Krông Bông.

Năm 2019: Kết luận tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin truyền thông, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, huyện Krông Năng, huyện Cư Kuin, huyện Krông Pắc, thị xã Buôn Hồ.

⁶ Công văn số 4452/UBND-NC ngày 24/6/2015 của UBND tỉnh về xử lý kết luận kiểm tra của Đoàn Kiểm tra số 557 về theo dõi thi hành pháp luật; Công văn số 928/UBND-NC và Công văn số 929/UBND-NC ngày 31/01/2018 của UBND tỉnh chấn chỉnh công tác thi hành pháp luật về an toàn thực phẩm; Công văn số 945/UBND-NC ngày 02/4/2016 của UBND tỉnh chấn chỉnh việc thực hiện công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, phát triển, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản...

định của Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015.

- Chất lượng đề nghị xây dựng văn bản QPPL chưa cao do cơ quan lập đề nghị chưa chú trọng làm rõ sự cần thiết, đối tượng áp dụng, phạm vi điều chỉnh của văn bản, nội dung chung chung, sơ sài; chưa tổ chức rà soát, đánh giá việc thực thi pháp luật có liên quan trước khi lập đề nghị... Việc thực hiện chưa đầy đủ các hoạt động trong quá trình lập đề nghị gây khó khăn trong việc xem xét chấp thuận xây dựng văn bản, vì thiếu thông tin, thiếu căn cứ, dẫn đến một số đề nghị phải thực hiện lại.

- Việc tổ chức lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo văn bản QPPL chưa thực sự hiệu quả, dự thảo văn bản đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh đều không nhận được ý kiến góp ý. Các cơ quan, đơn vị khi góp ý, chưa thực hiện góp ý sâu với góc độ chuyên môn của cơ quan, đơn vị để đánh giá dự thảo có phù hợp với điều kiện thực tiễn tại địa phương, đảm bảo tính khả thi khi ban hành; không ít cơ quan chưa thực hiện hết trách nhiệm trong việc phối hợp xây dựng văn bản, nhất là những văn bản có liên quan đến ngành, địa phương quản lý, rất nhiều vấn đề phức tạp nhưng khi lấy ý kiến đều nhất trí.

- Một số đơn vị cấp huyện chưa nắm vững, thực hiện đúng quy trình xây dựng, ban hành văn bản QPPL của cấp huyện, dẫn đến còn sai sót (chưa lấy ý kiến góp ý của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản, thẩm định chủ yếu về thể thức, kỹ thuật trình bày, chưa đi sâu vào xem xét nội dung văn bản; đánh số văn bản QPPL theo văn bản hành chính; ngày có hiệu lực trùng ngày ban hành; ban hành không thông qua họp hoặc lấy ý kiến thành viên UBND...).

- Về Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật của tỉnh: Nhiều trường hợp thông tin của các văn bản trên Cơ sở dữ liệu chưa chính xác do thiết kế (như về hiệu lực, về lược đồ...) nên Cơ sở này mới chỉ tích hợp trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp để tham khảo, chưa tích hợp trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh.

- Về kiểm tra, xử lý văn bản QPPL:

- + Quy định cơ quan tư pháp, đơn vị đã thẩm định dự thảo văn bản, đồng thời cũng là đơn vị có trách nhiệm tự kiểm tra ngay sau khi văn bản được ban hành dẫn đến tình trạng “vừa đánh trống, vừa thổi kèn”, kiểm tra theo tư duy đã thẩm định, không đảm bảo được tính độc lập, sự khách quan.

- + Một số thông báo của bộ, ngành về văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh có dấu hiệu trái pháp luật không đảm bảo về cơ sở pháp lý, lý luận. Tuy nhiên, khi tỉnh có giải trình, bộ, ngành không có phản hồi về giải trình của tỉnh để thống nhất trong xử lý.

- + Một số đơn vị cấp huyện, cấp xã chưa nhận thức đầy đủ về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác kiểm tra, xử lý văn bản, dẫn đến việc chưa tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về kiểm tra, xử lý văn bản QPPL.

- Về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL:

- + Việc rà soát thường xuyên đối với văn bản QPPL của HĐND, UBND cùng cấp trong lĩnh vực quản lý Nhà nước được giao ngay khi có căn cứ ban hành chưa

kịp thời; dẫn đến việc phát hiện, kiến nghị xử lý văn bản không còn phù hợp bị chậm, ảnh hưởng đến sự thống nhất trong hệ thống văn bản pháp luật.

+ Việc rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực đối với văn bản QPPL của HĐND, UBND các cấp trước đây do cơ quan Tư pháp chủ trì tham mưu UBND cùng cấp thực hiện và đã tiến hành thường xuyên hàng năm, kịp thời phát hiện, kiến nghị xử lý những văn bản không còn phù hợp.

Tuy nhiên, theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, công tác này sẽ do các cơ quan chuyên môn chủ trì, tham mưu UBND cùng cấp thực hiện. Quy định này bắt cập, vì các cơ quan chuyên môn không có nghiệp vụ về rà soát, dẫn đến từ tháng 7/2016 đến nay, chưa có cơ quan nào chủ động tham mưu UBND tỉnh thực hiện, dẫn đến văn bản không còn phù hợp không được phát hiện, xử lý kịp thời. Trước tình hình đó, các năm 2019, 2020, Sở Tư pháp đều chủ động tham mưu UBND tỉnh giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh trong các lĩnh vực; kịp thời phát hiện, kiến nghị xử lý văn bản không còn phù hợp.

- Đối với công tác theo dõi thi hành pháp luật:

+ Việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật của một số Sở, ngành, UBND cấp huyện còn lúng túng; các hình thức theo dõi tình hình thi hành pháp luật còn đơn điệu, chủ yếu căn cứ trên báo cáo của các cơ quan, đơn vị, trong khi việc tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập và xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật chưa thường xuyên, chậm được thực hiện; việc gửi báo cáo theo dõi tình hình thi hành pháp luật còn chậm, không đúng thời gian quy định; chất lượng báo cáo của một số đơn vị còn sơ sài, chưa bảo đảm chất lượng không có thông tin về tiến độ triển khai thực hiện, những khó khăn vướng mắc để tổng hợp.

+ Việc triển khai thực hiện kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật lĩnh vực trọng tâm liên ngành của Bộ Tư pháp có năm còn gặp khó khăn do không phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

+ Quá trình thực hiện công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật còn thiếu sự tham gia, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan. Do vậy, kết quả chưa cao dễ tạo tính đột phá, lan tỏa, phản ứng chính sách thông qua hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật vẫn còn chậm, việc xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật chưa kịp thời.

+ Tổ chức bộ máy thực hiện nhiệm vụ theo dõi thi hành pháp luật chậm được kiện toàn và chưa được tổ chức thống nhất, đồng bộ tại các Sở, ngành, UBND cấp huyện. Trong khi đó, đội ngũ công chức được giao làm công tác này thường kiêm nhiệm, với trình độ chuyên môn chưa đồng đều, thiếu kinh nghiệm tổ chức công tác theo dõi thi hành pháp luật.

+ Kinh phí phục vụ công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh cũng gặp nhiều khó khăn, trong đó có một số Sở, ngành, UBND cấp

huyện kinh phí chỉ đủ triển khai nhiệm vụ xây dựng báo cáo và tổ chức một số cuộc kiểm tra về công tác theo dõi thi hành pháp luật;

+ Hoạt động tập huấn nghiệp vụ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật chưa được thực hiện thường xuyên; nội dung tập huấn và phương pháp tập huấn chưa bám sát hơn với yêu cầu thực tiễn công tác theo dõi thi hành pháp luật.

- Quy định về việc thực hiện nội dung nâng xếp hạng chỉ số chi phí tuân thủ pháp luật còn mới, trong khi các sở, ngành và địa phương chưa được tập huấn, đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp đều là kiêm nhiệm, nhiều việc, chưa nắm rõ các quy định về việc thực hiện nội dung nâng xếp hạng chỉ số chi phí tuân thủ pháp luật dẫn đến thực hiện còn lúng túng.

2. Cải cách TTHC

2.1. Kết quả đạt được

a) Về kiểm soát TTHC:

Thực hiện Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát TTHC được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ; hàng năm, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch kiểm soát TTHC, Kế hoạch rà soát đánh giá TTHC, Kế hoạch kiểm tra công tác kiểm soát TTHC và các văn bản để chỉ đạo, triển khai công tác kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh.

- Về đánh giá tác động TTHC, thẩm định, thẩm tra TTHC trong lập đề nghị xây dựng và dự thảo văn bản QPPL:

Việc tham mưu xây dựng ban hành Quyết định của UBND tỉnh về quy định TTHC được kiểm soát chặt chẽ ngay từ khâu dự thảo, nhằm đảm bảo TTHC được ban hành hợp pháp, hợp lý và có tính khả thi cao trên thực tế, rất chú trọng và đảm bảo việc kiểm soát, thẩm định chặt chẽ theo đúng quy định của pháp luật.

Từ năm 2011 đến đầu năm 2016, qua việc thẩm định TTHC, đã phát hiện nhiều dự thảo có nội dung về TTHC quy định lặp lại các văn bản QPPL của Trung ương hoặc không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP. Qua đó, đã kiến nghị dừng ban hành việc quy định nhiều TTHC không đúng thẩm quyền được giao, tránh việc tự đặt ra quy định TTHC tại địa phương gây phiền hà cho cá nhân, tổ chức. Theo quy định tại khoản 4, Điều 14 Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2015, từ ngày 01/7/2016, địa phương không được quy định TTHC trừ trường hợp được Luật giao, nên số lượng văn bản QPPL có chứa TTHC được đánh giá tác động, gửi góp ý, thẩm định ít. Do đó, từ đầu năm 2016 đến nay, không có văn bản quy phạm pháp luật nào có quy định về TTHC cần tham gia ý kiến và thực hiện đánh giá tác động theo quy định.

Về rà soát, đơn giản hóa TTHC: Đã thực hiện nghiêm túc việc rà soát, đơn giản hóa TTHC nhằm kịp thời phát hiện những nội dung bất cập, không phù hợp của TTHC, văn bản QPPL có quy định về TTHC để đề xuất các phương án đơn giản hóa TTHC theo quy định (kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung văn bản

QPPL có liên quan cho phù hợp). Hàng năm đều ban hành các Kế hoạch rà soát và chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện rà soát, đánh giá TTHC theo Kế hoạch.

Khi phát hiện các nội dung bất cập, không phù hợp của TTHC, tỉnh đều đã đề nghị các cơ quan, đơn vị tự chủ động tham mưu UBND tỉnh có văn bản kiến nghị bộ, ngành Trung ương, các cơ quan có thẩm quyền liên quan thực thi sửa đổi, bổ sung các văn bản QPPL liên quan đến TTHC thuộc lĩnh vực quản lý theo quy định. Từ năm 2016 đến nay, qua các đợt rà soát, đánh giá TTHC, tỉnh đã thông qua 92 phương án đơn giản hóa TTHC, đề xuất các Bộ, ngành Trung ương sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

- Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC

Công tác tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính của cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh được duy trì thực hiện. Các cơ quan, đơn vị, địa phương đều đã thực hiện niêm yết địa chỉ, số điện thoại tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của Văn phòng UBND tỉnh để công dân, tổ chức có thể phản ánh, kiến nghị khi gặp khó khăn, vướng mắc. Các phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về TTHC được tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng quy định pháp luật góp phần hạn chế tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho cá nhân, tổ chức; hạn chế việc thực hiện không đúng quy định hoặc tự ý yêu cầu, bổ sung, đặt thêm hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định của pháp luật. Từ năm 2016 đến nay, tỉnh đã tiếp nhận 59 PAKN của công dân về TTHC. Các PAKN đều đã được các cơ quan, đơn vị có liên quan trả lời, xử lý và đều được công khai kết quả trả lời PAKN theo quy định.

- Về công bố, công khai TTHC: Đã ban hành các Quyết định công bố TTHC, Danh mục TTHC. Đến nay, đã công bố 1.535 TTHC ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ trên các lĩnh vực. Tỉnh cũng đã ban hành các Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc các lĩnh vực.

- Về công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC tiếp tục được quan tâm đẩy mạnh, các cơ quan thông tấn, báo chí đã tổ chức thông tin tuyên truyền bằng các hình thức như đăng tin, bài, ảnh, xây dựng phóng sự... về cải cách TTHC, kiểm soát TTHC. Qua đó, các hoạt động về kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh được truyền tải rộng rãi đến toàn thể đội ngũ CBCCVV và người dân, doanh nghiệp. Đồng thời, duy trì thông tin TTHC trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh và các trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố nhằm công khai, minh bạch các thông tin về TTHC cho cá nhân, tổ chức.

- Về công tác kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC: Hàng năm, Chủ tịch UBND tỉnh đều ban hành Quyết định thành lập đoàn kiểm tra công tác CCHC, kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh. Qua kiểm tra đã nắm bắt được tình hình triển khai hoạt động kiểm soát TTHC, khó khăn, vướng mắc tại các đơn vị; đồng thời, chỉ ra tồn tại, hạn chế để từng bước có giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động cải cách TTHC trên địa bàn toàn tỉnh.

b) Về công khai và cập nhật TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC: Tỉnh đã nhập và đăng tải công khai các TTHC lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC

ngay sau khi công bố. Từ tháng 11/2019, thực hiện đúng yêu cầu của Văn phòng Chính phủ, UBND tỉnh cũng đã chỉ đạo Văn phòng UBND tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Viễn thông Đắk Lắk đã hoàn thành việc rà soát, chuẩn hóa, cập nhật TTHC lên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC.

Để công khai TTHC, ngoài việc cập nhật lên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, các TTHC ngay sau khi Chủ tịch UBND tỉnh công bố đều được các sở, ban, ngành có liên quan và UBND cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh niêm yết công khai tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả hoặc tại nơi thực hiện TTHC; đồng thời, công khai trên các Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị. Ngoài ra, các bộ TTHC này cũng được đăng tải lên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh theo quy định.

c) Tình hình triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông:

Thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bộ, ngành Trung ương và UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã đã kịp thời kiện toàn Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (TN&TKQ), quán triệt tinh thần trách nhiệm của công chức trong thực thi nhiệm vụ, nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận TN&TKQ. Các cơ quan, đơn vị đã chủ động triển khai quy định, ban hành quy chế hoạt động của Bộ phận TN&TKQ.

Ngày 28/12/2016, Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 18/CT-UBND, về việc xin lỗi bằng văn bản trong trường hợp giải quyết TTHC quá hạn. Qua đó, thể hiện tinh thần, trách nhiệm để góp phần xây dựng chính quyền địa phương trong sạch, liêm chính, kiến tạo phát triển, gắn bó với Nhân dân, phát huy dân chủ, đảm bảo quyền làm chủ của Nhân dân; đồng thời nâng cao sự hài lòng, tạo niềm tin cho người dân và doanh nghiệp, tạo sự chuyển biến rõ nét, nâng cao chất lượng phục vụ và uy tín của các cơ quan hành chính Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 2443/KH-UBND ngày 03/10/2018 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP. Cơ chế một cửa, một cửa liên thông được triển khai hiệu quả, đồng bộ ở cả 3 cấp chính quyền (100% sở, ban, ngành; 100% huyện, thị xã, thành phố và 100% xã, phường, thị trấn). Ngày 31/12/2019, Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh đi vào hoạt động. Hiện nay, có tất cả 19 lĩnh vực TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 19 sở, ban, ngành được TN&TKQ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, gồm: Giao thông Vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Công Thương, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tài nguyên và Môi trường, Ngoại vụ, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Tư pháp, Tài chính, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Công an, Bảo hiểm xã hội.

Từ năm 2016 đến nay, tỉnh đã triển khai việc khảo sát hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công:

1. Khảo sát tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở Sở Giáo dục và Đào tạo				
Mức độ	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
+ Rất hài lòng	85%	81,76%	86,75%	77,81%
+ Hài lòng	15%	17,82%	11,84%	21,73%
+ Không hài lòng	0	0,42%	0,69%	0,46%
+ Có bức xúc	0	0	0	0
2. Khảo sát tại các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo				
Mức độ	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
+ Rất hài lòng	26,23%	44,53%	47,69%	53,01%
+ Hài lòng	67,06%	49,74%	49,25%	44,69%
+ Không hài lòng	5,95%	3,87%	2,91%	5,95%
+ Có bức xúc	0,09%	0,37%	2,91%	0,1%

Đồng thời, tỉnh cũng tiến hành khảo sát luân phiên sự hài lòng người bệnh tại các bệnh viện trên địa bàn tỉnh để có kết quả khảo sát khách quan, trung thực, đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh cho Nhân dân:

Năm	Điểm đánh giá sự hài lòng người bệnh ngoại trú	Điểm đánh giá sự hài lòng của người bệnh nội trú
2015	82,2%	84,6%
2016	86,6%	86,6%
2017	85%	87,8%
2018	84,8%	89%
2019	86,6%	89,6%

d) Về triển khai tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích: UBND tỉnh đã ban hành 12 Quyết định công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện thực hiện việc TN&TKQ thông qua dịch vụ bưu chính công ích. 100% đơn vị đã ký kết hợp tác với Bưu điện tỉnh để giải quyết TTHC qua Dịch vụ bưu chính công ích.

2.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Việc tham mưu công bố danh mục TTHC của một số sở, ngành còn chậm.
- Công tác rà soát, đánh giá TTHC chưa hiệu quả, chưa đề xuất được phương án đơn giản hóa TTHC.
- Việc triển khai tiếp nhận, giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính, dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 còn hạn chế, chưa thu hút được rộng rãi người dân tham gia sử dụng loại hình dịch vụ này.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước

3.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được

a) Rà soát về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy của UBND, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện:

- Thực hiện Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của 20/20 sở, ban, ngành và ban hành văn bản hướng dẫn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức cho các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện. Cơ cấu tổ chức các cơ quan chuyên môn cấp huyện được giữ nguyên theo quy định tại Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

- Thường trực HĐND tỉnh đã ban hành Quyết định số 01/QĐ-HĐND ngày 03/01/2019 về việc sáp nhập và thành lập các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng HĐND tỉnh (giảm 01 Phòng). UBND tỉnh quyết định việc sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy bên trong của Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội và Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh: Giảm 04 tổ chức tham mưu tổng hợp, chuyên môn, nghiệp vụ đối với Sở Lao động Thương binh và Xã hội; giảm 03 Phòng nghiệp vụ của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh theo Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 về sửa đổi cơ cấu tổ chức của Sở Lao động thương binh và xã hội và Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 về việc sửa đổi Khoản 4, Điều 1, Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 của UBND tỉnh. Ngoài ra, các cơ quan đơn vị khác đã xây dựng các phương án sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy bên trong các cơ quan đơn vị, xin ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan như: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Dân tộc, Sở Giao thông vận tải, Sở Giáo dục và đào tạo...

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW), UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 13/3/2019 về việc thay thế Phụ lục kèm theo Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 12/4/2018 và Quyết định số 1215/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 của UBND tỉnh. Trong đó, điều chỉnh, bổ sung về nhiệm vụ, cơ quan chủ trì thực hiện, sản phẩm đầu ra, tiến độ thực hiện cụ thể của từng cơ quan, đơn vị. Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 19/04/2019 về việc đẩy mạnh sắp xếp tổ chức bộ máy; tăng cường công tác quản lý, sử dụng và tinh giản biên chế trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện đúng tiến độ, kịp thời, theo kế hoạch sắp xếp tổ chức bộ máy do UBND tỉnh đã đề ra

- Về quản lý biên chế, thực hiện tinh giản biên chế: UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 1874/KH-UBND ngày 13/3/2018 của UBND tỉnh về việc tinh giản

biên chế công chức, viên chức giai đoạn 2018 - 2021 của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và Công văn số 3477/UBND-TH ngày 03/5/2019 về việc điều chỉnh số lượng tinh giản biên chế của Sở Công thương, Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thị xã, thành phố. Đến nay, UBND tỉnh Đắk Lắk đã thực hiện tinh giản biên chế đảm bảo theo đúng lộ trình đến 2021 giảm 10% so với biên chế được giao năm 2015.

b) Về phân cấp quản lý:

Trên cơ sở chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 về phân cấp quản lý Nhà nước giữa Chính phủ và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn xác định cụ thể, đề xuất các nội dung phân cấp quản lý Nhà nước đối với ngành lĩnh vực, các văn bản quy phạm pháp luật cần ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung thuộc ngành, lĩnh vực để triển khai, phân cấp, xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp trong việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật cần ban hành mới, sửa đổi, bổ sung thuộc ngành, lĩnh vực:

- Lĩnh vực Quản lý ngân sách Nhà nước: Tỉnh Đắk Lắk quy định về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2017 cho các cấp ngân sách thuộc tỉnh Đắk Lắk.

- Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu Nhà nước đối với doanh nghiệp Nhà nước và phần vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 ban hành Quy chế quản lý Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ, trong đó, quy định về quản lý người đại diện phần vốn Nhà nước và chế độ hoạt động của Người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn Điều lệ, mối quan hệ giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp và người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong việc thực hiện quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sở hữu với vai trò là cổ đông, thành viên góp vốn tại doanh nghiệp và tham gia thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên hoặc Ban điều hành (nếu có), với đối tượng áp dụng là cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

- Về quản lý công vụ, CBCCVC: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 07/8/2012 về việc ban hành quy định phân cấp quản lý CBCCVC trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 16/4/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định phân cấp quản lý CBCCVC thuộc UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 07/8/2012 của UBND tỉnh, với phạm vi điều chỉnh Quyết định này là quy định phân cấp quản lý CBCCVC thuộc UBND tỉnh, bao gồm: việc tuyển dụng, bố trí, phân công, sử dụng, nhận xét, đánh giá, phân loại, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cho từ chức,

kỷ luật, điều động, biệt phái, luân chuyển, thay đổi chức danh nghề nghiệp, hưu trí, thôi việc, thực hiện các chính sách tiền lương đối với CBCCVC.

- Về quản lý đất đai: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 13/01/2016 ban hành Quy định cưỡng chế thi hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai, quyết định công nhận hòa giải thành trong giải quyết tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài các lĩnh vực được xác định cụ thể theo Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 của Chính phủ về phân cấp quản lý Nhà nước giữa Chính phủ và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, UBND tỉnh tăng cường thực hiện quy định phân cấp trên các lĩnh vực khác:

- Lĩnh vực xây dựng: UBND tỉnh ban hành Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 10/6/2011 về việc ban hành Quy chế phân cấp về tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch nghĩa trang và cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 18/9/2018 ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý Nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 ban hành Quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 về việc phân cấp phê duyệt hỗ trợ liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo quy mô vốn đầu tư và địa bàn thực hiện liên kết trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, Quyết định số 38/2014/QĐ-UBND ngày 06/11/2014 ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi; Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 18/5/2016 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, ban hành kèm theo Quyết định số 38/2014/QĐ-UBND ngày 06/11/2014 của UBND tỉnh; Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 về việc ban hành Quy định về phân cấp quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh.

- Lĩnh vực công thương: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 15/01/2018 ban hành Quy chế về trách nhiệm và quan hệ phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý Nhà nước trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Lĩnh vực tài chính: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về việc phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

- Lĩnh vực kế hoạch và đầu tư: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 21/2018/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 ban hành Quy định về cơ chế phân cấp quản

lý thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia giai đoạn 2016 - 2020, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Việc phân cấp ở một số lĩnh vực được các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh được thực hiện nghiêm túc theo quy định, các lĩnh vực phân cấp được quy định rõ ràng, cụ thể, thông qua việc triển khai một số nhiệm vụ phân cấp, một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan được kịp thời rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, thay thế. Việc phân cấp giữa các cấp chính quyền ở địa phương trên các ngành, lĩnh vực đạt kết quả tích cực, thông qua việc phân cấp để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước đối với ngành, lĩnh vực trên cơ sở xác định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm giữa các sở, ngành và UBND cấp huyện. Phát huy tính chủ động, trách nhiệm, tinh thần sáng tạo của các cơ quan, đơn vị trong quyết định và chịu trách nhiệm theo thẩm quyền, khắc phục tình trạng đùn đẩy trách nhiệm và thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương.

c) Cải cách và triển khai trên diện rộng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp dịch vụ công:

UBND tỉnh đã thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố thành lập 15 Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực trên cơ sở tổ chức lại các Ban quản lý dự án xây dựng trực thuộc UBND huyện đã có trước đây. Chuyển giao nhiệm vụ kiểm soát TTHC từ Sở Tư pháp; nhiệm vụ thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã từ Sở Nội vụ về Văn phòng UBND tỉnh. Chuyển giao chức năng, nhiệm vụ quản lý Nhà nước về giáo dục nghề nghiệp, các Trường Trung cấp chuyên nghiệp từ Sở Giáo dục và Đào tạo sang Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Chuyển giao 15 Trường Phổ thông Dân tộc nội trú trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo về UBND cấp huyện quản lý. Chuyển Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk trực thuộc UBND tỉnh về Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý (giảm 01 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh). Thành lập 15 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên trực thuộc UBND cấp huyện trên cơ sở sáp nhập các Trung tâm Dạy nghề cấp huyện và Trung tâm Giáo dục thường xuyên và tổ chức lại Trung tâm Dạy nghề huyện Krông Búk và Trung tâm Giáo dục thường xuyên thành phố Buôn Ma Thuột...

- Về lĩnh vực giáo dục: UBND tỉnh đã ban hành Đề án sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2025, định hướng đến năm 2030; theo đó: Giai đoạn 2018 - 2030: Tổng số trường sáp nhập là 115 trường (Mầm non 13 trường, Tiểu học: 95 trường, THCS: 07 trường), số điểm trường xóa bỏ là 223 (Mầm non: 146 điểm, Tiểu học: 76 điểm, THCS: 01 điểm). Riêng trong năm 2019, đã thực hiện sắp xếp, sáp nhập 19 đơn vị Trường học là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND các huyện: Krông Năng, Krông Ana, Krông Bông, Cư M'gar, Ea Kar, Krông Pắc, Ea H'leo. Đồng thời, UBND các huyện đã tiến hành sắp xếp thu gọn các điểm trường theo đúng Đề án đã được phê duyệt.

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3572/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 về việc sáp nhập Trường Trung cấp kinh tế - Kỹ thuật Đắc Lắc vào Trường Trung cấp Đắc Lắc. Chỉ đạo 02 Trường Cao đẳng xây dựng phương án tự chủ về tài chính theo đúng tinh thần Nghị quyết 19-NQ/TW.

- Về lĩnh vực y tế: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắc Lắc trên cơ sở sáp nhập 05 Trung tâm thuộc lĩnh vực y tế dự phòng tuyến tỉnh; phê duyệt Đề án thành lập Trung tâm Y tế đa chức năng cấp huyện trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Trung tâm Y tế và Bệnh viện Đa khoa cấp huyện. Đối với địa phương có bệnh viện đạt hạng II trở lên thì chỉ sáp nhập Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và Trung tâm Y tế. Trên cơ sở Đề án đã phê duyệt, UBND tỉnh đã ban hành các quyết định thành lập trung tâm y tế cấp huyện và các Trung tâm y tế cấp huyện chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/10/2019 (số lượng đơn vị sự nghiệp y tế công lập cấp huyện giảm 27 đơn vị).

- Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ: Sở Khoa học và Công nghệ đã hoàn thiện phương án tự chủ hoàn toàn về mặt tài chính của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng và trình Sở Tài chính thẩm định.

- Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch: UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 3699/KH-UBND ngày 28/4/2020 thực hiện Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 18/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2021, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh. Ngày 26/11/2019 UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3544/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Bảo tàng Đắc Lắc trên cơ sở sáp nhập Ban Quản lý Di tích và Bảo tàng tỉnh trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (giảm 01 đơn vị).

- Lĩnh vực Bảo trợ xã hội và chăm sóc người có công: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 về việc tổ chức lại Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Đắc Lắc trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Bảo trợ xã hội và Trung tâm Chăm sóc và Phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí; đảm bảo lĩnh vực bảo trợ xã hội của tỉnh được tinh gọn hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2568/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 về việc tổ chức lại Trung tâm Khuyến nông; Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi thành Trung tâm Khuyến nông, Giống cây trồng, vật nuôi và Thủy sản trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân:

Các văn bản QPPL, hướng dẫn của Trung ương làm căn cứ để thực hiện sắp xếp, dự kiến được sửa đổi nhưng chưa ban hành làm một số nhiệm vụ chậm tiến độ hoặc chưa triển khai thực hiện. Việc sắp xếp tổ chức bộ máy các đơn vị sự nghiệp công lập với mục đích nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của đơn vị, đối với từng địa phương sẽ có những đặc thù riêng, do đó, cần có hướng dẫn cụ thể của Trung ương, cũng như đánh giá hiệu quả những mô hình đã thực

hiện sắp xếp để có giải pháp cụ thể thực hiện thống nhất, tránh tình trạng chỉ sắp xếp mang tính “cơ học” không đem lại hiệu quả hoạt động của đơn vị.

4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC

4.1. Kết quả chủ yếu đã đạt được:

a) Kết quả triển khai và thực hiện các nội dung về cải cách chế độ công vụ, công chức:

- Về cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm: Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 2026/QĐ-BNV phê duyệt danh mục vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính tỉnh với tổng số 314 vị trí trong đó: Nhóm lãnh đạo, quản lý: 47 vị trí; Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ: 252 vị trí; Nhóm hỗ trợ phục vụ: 15 vị trí. Ngày 29/3/2017, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực theo danh mục vị trí việc làm đối với 20 cơ quan hành chính trực thuộc UBND tỉnh và 15 UBND huyện, thị xã, thành phố.

Xây dựng Đề án vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp: UBND tỉnh phê duyệt đề án vị trí việc làm của 33/33 cơ quan, đơn vị. Sau khi có quyết định phê duyệt đề án vị trí việc làm, các cơ quan, đơn vị đã thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, bố trí và phân công công tác theo đúng đề án vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp.

- Việc thực hiện đổi mới công tác quản lý CBCCVC:

Về tuyển dụng công chức: Triển khai thực hiện Luật Cán bộ, công chức; Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Thông tư số 13/2010/TT-BNV ngày 30/12/2010 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều về tuyển dụng và nâng ngạch công chức của Nghị định số 24/2010/NĐ-CP của Chính phủ; từ năm 2011 đến nay, tỉnh đã tổ chức tuyển dụng được 1.401 công chức làm việc tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh⁷.

Về tuyển dụng viên chức: Thực hiện Luật Viên chức, Nghị định số 29/2012/NĐ-CP của Chính phủ, các văn bản hướng dẫn thi hành và phân cấp về công tác tuyển dụng viên chức tại Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND của UBND tỉnh, từ năm 2011 đến năm 2020 các cơ quan, đơn vị, địa phương đã triển khai tuyển dụng được 6.135 viên chức làm việc tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố⁸.

Về thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo nguyên tắc cạnh tranh: Thực hiện quy định tại Luật Cán bộ, công chức, Nghị định số 24/2010/NĐ-CP của Chính phủ và phê duyệt chỉ tiêu thi nâng ngạch chuyên viên lên chuyên viên chính; thi nâng ngạch từ cán sự lên chuyên viên và tương đương của Bộ Nội vụ; từ năm 2011 đến năm 2020, UBND tỉnh đã tổ chức 03 đợt thi nâng ngạch từ cán sự lên chuyên viên và tương đương cho 322 công chức; xét thăng hạng chức

⁷ Năm 2011: 941 công chức hành chính và 31 công chức đội phát động quần chúng; Năm 2016: 358 công chức; Năm 2017: 102 công chức.

⁸ Năm 2012: 987 viên chức; Năm 2013: 394 viên chức; Năm 2014: 1.499 viên chức; Năm 2015: 937 viên chức; Năm 2016: 64 viên chức; Năm 2017: 491 viên chức; năm 2018: 656 viên chức; Năm 2019: 1.101 viên chức; Năm 2020: 05 viên chức

đánh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III cho 409 viên chức ngành y tế; nâng ngạch từ chuyên viên lên chuyên viên chính 160 người.

Thực hiện tốt chủ trương của Ban Bí thư về đổi mới công tác tuyển chọn cán bộ, giai đoạn 2017 - 2020 các cơ quan, đơn vị đã thực hiện thi tuyển 04 chức danh lãnh đạo quản lý cấp sở, cấp phòng và đã lựa chọn được cán bộ có đủ phẩm chất, năng lực, trình độ và triển vọng phục vụ sự nghiệp phát triển của tỉnh.

Đổi mới công tác đánh giá, phân loại CBCCVC: UBND tỉnh đã ban hành văn bản Hướng dẫn số 8107/UBND-TH ngày 02/11/2015 về việc hướng dẫn chi tiết công tác đánh giá phân loại CBCCVC trong toàn tỉnh. Công tác đánh giá, phân loại tổ chức cơ sở đảng, đảng viên và CBCCVC đã góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC của tỉnh. Tuy nhiên, công tác kiểm điểm, công tác đánh giá, phân loại của tỉnh trong thời gian qua vẫn còn gặp nhiều khó khăn đó là việc đánh giá, phân loại tổ chức đảng, đảng viên và CBCCVC ở một số cơ quan, đơn vị còn nặng về hình thức, máy móc, khi đánh giá chung chung, cào bằng dẫn đến chưa đánh giá đúng thực chất kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng cán bộ, đảng viên.

- Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3433/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực của tỉnh giai đoạn 2011 - 2020 và Quyết định số 3223/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 - 2020.

Đã tổ chức tập huấn, bồi dưỡng Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố và tương đương; bồi dưỡng ngạch chuyên viên; bồi dưỡng cho công chức phụ trách công tác quản lý Nhà nước về thanh niên ở cấp huyện, xã; bồi dưỡng nghiệp vụ, kỹ năng cho cán bộ công chức, viên chức làm công tác cán bộ; tập huấn kỹ năng phân tích công việc, xác định vị trí việc làm và định biên; bồi dưỡng nghiệp vụ Công tác văn thư lưu trữ; bồi dưỡng kỹ năng giao tiếp trong thực thi công vụ; bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng thực hiện nhiệm vụ cho cán bộ, công chức cấp xã ...

Nhìn chung, công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC của tỉnh đã từng bước có chuyển biến tích cực, nhất là trong việc quy hoạch, lập kế hoạch hàng năm; đào tạo, bồi dưỡng gắn với nhu cầu sử dụng, theo vị trí việc làm; cử đi đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo đúng đối tượng, số lượng; từng bước góp phần trẻ hóa đội ngũ cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh. HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ sau đào tạo như: hỗ trợ chính sách cho cán bộ, công chức sau khi hoàn thành chương trình đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ, chuyên khoa ...⁹; hỗ trợ một phần kinh phí cho cán bộ, công chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng; đồng thời trong bố trí, sắp xếp, đề bạt, bổ nhiệm đã chú trọng đến cán bộ trẻ, cán bộ nữ được đào tạo cơ bản tạo động lực khuyến khích đội ngũ cán bộ vươn lên học tập, nghiên cứu và công tác. Đội ngũ cán bộ từng bước được nâng cao chất lượng, đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của tỉnh

⁹ Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 143/2014/QĐ-UBND ngày 23/12/2014; Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 22/02/2016.

- UBND tỉnh đã thực hiện việc xây dựng và triển khai phần mềm quản lý hồ sơ và đánh giá kết quả làm việc của CBCCVC tỉnh Đắk Lắk đồng thời ban hành Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 về việc ban hành quy chế quản lý khai thác và sử dụng phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ công chức viên chức tỉnh Đắk Lắk. CBCCVC và cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh đã được lập hồ sơ điện tử từ đó nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác quản lý đội ngũ trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của CBCCVC: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 07/8/2012; Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 16/4/2018 ban hành quy định về phân cấp quản lý CBCCVC của tỉnh và hàng loạt văn bản về công tác cán bộ nhằm thực hiện nghiêm túc Nghị quyết Trung ương 3 và đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý của Nhà nước trong công tác cán bộ¹⁰, bao gồm: Bố trí, phân công, nhận xét, đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, từ chức, khen thưởng, kỷ luật, điều động, biệt phái, luân chuyển đối với cán bộ quản lý doanh nghiệp Nhà nước.

- Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Ban chấp hành Trung ương, Kế hoạch số 87-KH/TU ngày 24/12/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã có Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 01/02/2019 ban hành Kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp trên địa bàn tỉnh, Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 22/02/2016 về chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học; điều động, luân chuyển đối với CBCCVC của tỉnh; Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 12/4/2017 về việc nâng cao kỷ luật, kỷ cương, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp... Ngoài ra, hàng năm UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai nhằm củng cố kiện toàn tổ chức bộ máy và công tác cán bộ nhằm nâng cao chất lượng, giáo dục đội ngũ CBCCVC nêu cao tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, kỷ cương và đạo đức trong thực thi nhiệm vụ, chấn chỉnh phong cách làm việc; nghiêm chỉnh chấp hành các quy định pháp luật.

b) Về công chức cấp xã

Tính đến ngày 31/12/2019, toàn tỉnh có tổng số 4.165 cán bộ, công chức (CBCC) cấp xã, trong đó: Nữ chiếm 28,93%, đảng viên chiếm 87%, người dân tộc thiểu số chiếm 17,84%. Cùng với đảm bảo đủ cơ cấu, số lượng, thành phần CBCC cấp xã theo quy định, hàng năm, căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, tỉnh Đắk Lắk từng bước đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ CBCC cấp xã đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý hành chính, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở, trong đó:

- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ có 29 người, chiếm 0,97%; đại học có 2.453 người, chiếm 58,59%; cao đẳng có 254 người, chiếm 6,10%; trung cấp có

¹⁰ Công văn số 1078/UBND-TH ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh về triển khai các quyết định của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công tác cán bộ; Công văn số 7970/UBND-TH ngày 18/9/2018 của UBND tỉnh về việc chấn chỉnh công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chức, viên chức; Công văn số 3973/UBND-TH ngày 24/5/2016 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác điều động, luân chuyển và chuyển đổi vị trí công tác; Công văn số 2995/UBND-TH ngày 22/4/2016 của UBND tỉnh về việc quản lý hồ sơ cán bộ, công chức; Công văn số 3084/UBND-TH ngày 27/4/2017 của UBND tỉnh về thực hiện đúng quy định của pháp luật về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức; Công văn số 7834/UBND-TH ngày 14/9/2018 của UBND tỉnh về việc chấn chỉnh việc hợp đồng lao động trong các cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp; Công văn số 7988/UBND-TH ngày 01/10/2019 về hồ sơ công tác cán bộ.

1.192 người, chiếm 28,63%; sơ cấp và chưa qua đào tạo có 237 người, chiếm 5,71%.

- Trình độ lý luận chính trị: Cao cấp và cử nhân có 173 người, chiếm 4,15%; trung cấp có 2.570 người, chiếm 61,70%; sơ cấp có 318 người, chiếm 7,63%; chưa qua đào tạo có 1.104 người, chiếm 26,52%.

- Về công tác đào tạo, bồi dưỡng: Từ năm 2011 đến năm 2019 đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh và mở các lớp bồi dưỡng cho cán bộ, công chức và những người không chuyên trách ở cấp xã theo các chương trình, đề án. Trong đó:

+ Tổ chức 18 lớp đào tạo với 1157 lượt tham gia (gồm 01 lớp đại học quản lý kinh tế 74 học viên tham gia; 07 lớp Trung cấp lý luận chính trị với 400 học viên tham gia; 10 lớp tiếng dân tộc thiểu số với 683 học viên tham gia).

+ Tổ chức 112 lớp bồi dưỡng với 11.832 lượt tham gia (gồm 32 lớp bồi dưỡng với 3.521 học viên tham gia theo Đề án 1956 và Đề án 1600; 04 lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên với 477 học viên tham gia; 76 lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng hành chính, quốc phòng – an ninh với 7.834 học viên tham gia).

4.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức quy định CBCCVC có hành vi vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong các hình thức kỷ luật. Tuy nhiên các văn bản này đều không quy định rõ trường hợp CBCCVC đã nghỉ hưu hoặc chuyển công tác ra khỏi cơ quan Nhà nước sẽ bị xử lý như thế nào.

Mặt khác thời hiệu xử lý kỷ luật theo Luật Cán bộ, công chức là 24 tháng kể từ khi có hành vi vi phạm, khi hết thời hạn sẽ không bị xử lý kỷ luật, trong khi đó để điều tra và làm rõ có nhiều vụ việc vượt quá thời gian trên nên sẽ khó khăn trong xử lý kỷ luật mặc dù cán bộ, công chức đó có vi phạm. Theo Quy định số 102-QĐ/TW, ngày 15/11/2017 của Bộ Chính trị về xử lý kỷ luật đảng viên vi phạm thì thời hiệu xử lý kỷ luật là 5 năm, 10 năm... nên việc áp dụng hiện nay rất khó khăn vì chưa thống nhất. Do đó cần nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung cho thống nhất, đồng bộ giữa kỷ luật của Đảng và kỷ luật hành chính của Nhà nước.

- Việc tuyển dụng, bổ nhiệm, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức có xu hướng nặng về văn bằng, chứng chỉ, chưa chú trọng nhiều đến năng lực thực thi công vụ của cán bộ, công chức. Theo quy định mỗi vị trí tuyển dụng có yêu cầu về nội dung thi môn nghiệp vụ chuyên ngành khác nhau. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa xây dựng được ngân hàng câu hỏi và ngân hàng đề thi môn nghiệp vụ dẫn đến đề thi tuyển dụng công chức thường không sát với yêu cầu của vị trí cần tuyển dụng.

- Công tác đánh giá CBCCVC hiện nay chưa cụ thể, tiêu chí đánh giá chung chung, áp dụng cho nhiều đối tượng, nhiều nhóm công chức, chưa cụ thể hóa cho từng loại hoạt động công vụ.

- Hiện nay Luật Cán bộ, công chức; Luật Viên chức chưa quy định cụ thể về quy trình, trình tự, thủ tục thực hiện công tác quy hoạch; trong khi đó việc bổ nhiệm công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý đều phải có trong quy hoạch.

- Năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ CBCCVC vẫn chưa đáp ứng với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ trong giai đoạn mới; một số cơ quan, đơn vị còn bị động trong công tác nhân sự, nhất là một số đồng chí dự kiến bố trí, bổ nhiệm vào các vị trí lãnh đạo chủ chốt không đạt tiêu chuẩn về trình độ lý luận chính trị, trình độ chuyên môn chưa phù hợp với vị trí việc làm...

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ở một số cấp ủy xã, thị trấn hàng năm chưa sát tình hình thực tế, thiếu kế hoạch toàn diện, có nơi chưa xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nên không chủ động cử cán bộ đi học các lớp khi có chiêu sinh; cử cán bộ đi đào tạo chưa gắn với quy hoạch, chưa chủ động đào tạo lại số cán bộ đã qua đào tạo nhưng chưa thích hợp với nhiệm vụ quản lý, chưa gắn với yêu cầu nhiệm vụ hiện tại và lâu dài.

5. Cải cách tài chính công

5.1. Kết quả đạt được:

a) Tình hình triển khai các chính sách cải cách về thuế, thu nhập, tiền lương, tiền công và các chính sách an sinh xã hội:

Trong những năm qua, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản sửa đổi, bổ sung hoàn thiện chính sách quản lý thuế để phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương. Hệ thống chính sách thuế được ban hành dưới dạng Luật, bao gồm: Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT); Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB); Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN); Luật Thuế thu nhập cá nhân (TNCN); Luật Thuế tài nguyên; Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp; Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; Luật Thuế bảo vệ môi trường (BVMT); Luật Phí và lệ phí, Luật Quản lý thuế.

UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan thuế đẩy mạnh công tác tuyên truyền việc CCHC về thuế, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý thuế; tăng cường chống thất thu, nhất là đối với các lĩnh vực trọng điểm; tăng cường kỷ luật, kỷ cương của ngành thuế; các cấp, các ngành đã có sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng, đồng bộ, hiệu quả; một số chính sách thuế có hiệu lực thi hành đã tác động tích cực đến nguồn thu NSNN của tỉnh, trong đó, đặc biệt là chính sách thuế tài nguyên,... đã tác động làm tăng nguồn thu cho ngân sách của tỉnh.

Hiện nay, nguồn thu ngân sách của tỉnh vẫn còn chiếm tỷ trọng thấp so với tổng nhu cầu chi, còn phải nhận bổ sung phần lớn từ ngân sách Trung ương mới có thể cân đối ngân sách tỉnh. UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan thuế và các huyện, thị xã, thành phố tăng cường công tác thu, thực hiện quản lý sử dụng ngân sách thật chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả, đảm bảo cân đối thu, chi ngân sách trên địa bàn. UBND tỉnh đã chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố tập trung nguồn lực thực hiện cải cách tiền lương, chính sách an sinh xã hội, không để xảy ra tình

trạng nợ lương và các chính sách, chế độ cho người lao động, đảm bảo kinh phí cho an ninh, quốc phòng, khắc phục thiên tai, dịch bệnh.

b) Thực hiện đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp Nhà nước:

Trong giai đoạn 2011 - 2020, Quốc hội và Chính phủ đã có nhiều văn bản luật, dưới luật nhằm thực hiện đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp Nhà nước để phù hợp với yêu cầu phát triển của doanh nghiệp Nhà nước trong giai đoạn mới. Cụ thể, các văn bản đó là: Luật Doanh nghiệp năm 2014; Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015; Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp đổi mới và phát triển nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần (thay thế cho Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ).

Thực hiện đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo hoàn thành cơ bản công tác sắp xếp doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh quản lý. Đã và đang sắp xếp chuyển đổi 27/29 doanh nghiệp Nhà nước. Trong đó, (1) cổ phần hóa xong 6/8 doanh nghiệp (2 doanh nghiệp còn lại: 1 chuyển sang hình thức giải thể, 1 tiếp tục cổ phần hóa dự kiến xong trong năm 2020); (2) chuyển thành công ty TNHH hai thành viên 8/9 doanh nghiệp (công ty lâm nghiệp Thuận Mẫn đang tiếp tục các bước chuyển đổi); (3) chuyển thành Ban Quản lý rừng Công ty lâm nghiệp Lắk; (4) giữ nguyên mô hình 6 công ty lâm nghiệp hoạt động công ích; (5) đang thực hiện các bước giải thể 3 doanh nghiệp.

Việc đổi mới cơ chế, chính sách tài chính đối với doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh quản lý thời gian qua tuy chưa tạo ra chuyển biến mạnh mẽ, kết quả rõ rệt, nhưng đã tạo chuyển biến căn bản về phương thức tổ chức quản lý và quản trị doanh nghiệp, tạo hành lang pháp lý cho doanh nghiệp hoạt động minh bạch. Giảm dần số lượng doanh nghiệp Nhà nước, thúc đẩy các loại hình doanh nghiệp khác phát triển như công ty cổ phần Nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối, công ty hai thành viên trở lên; kiên quyết giải thể những doanh nghiệp Nhà nước thua lỗ kinh doanh yếu kém.

c) Đổi mới cơ chế sử dụng kinh phí Nhà nước và cơ chế xây dựng, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Đã tổ chức triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 54/2016/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập và Thông tư số 90/2017/TT-BTC ngày 30/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập để

làm cơ sở bố trí dự toán sự nghiệp khoa học công nghệ làm cơ sở bố trí dự toán hàng năm cho sự nghiệp khoa học công nghệ.

d) Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập

- Về thực hiện báo cáo kết quả thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan Nhà nước:

Qua 14 năm triển khai thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan Nhà nước theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ đã mang lại tính hiệu quả và thiết thực, các đơn vị đã thật sự nắm rõ cách thức quản lý, điều hành đối với dự toán được giao tự chủ. Qua đó đã nâng cao được tính chủ động trong việc sử dụng biên chế và kinh phí được giao, tổ chức và sắp xếp công việc một cách khoa học trên cơ sở vị trí việc làm. Từ kết quả thực hiện chế độ tự chủ về tài chính hầu hết các đơn vị đã chủ động được trong việc trang bị máy móc, cơ sở vật chất đảm bảo tiết kiệm và phục vụ tốt nhất về điều kiện làm việc cho cán bộ, công chức trong đơn vị. Bên cạnh đó, Thủ trưởng các đơn vị đã bố trí sử dụng biên chế và quản lý chi tiêu một cách hợp lý, tiết kiệm, tạo được nguồn tăng thu nhập, góp phần cải thiện một phần đời sống của cán bộ, công chức và người lao động trong đơn vị mình, nhất là trong điều kiện lương cán bộ, công chức thấp và giá cả các mặt hàng tăng cao như hiện nay.

- Về xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản công: 100% đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ; đồng thời hàng năm luôn có sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với các quy định mới cũng như thực tế tại đơn vị. Đối với quy chế quản lý tài sản công, còn một số đơn vị chưa thực hiện xây dựng quy chế riêng, nhưng khi xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ các đơn vị đều có những nội dung ràng buộc về sử dụng quản lý tài sản của đơn vị mình đảm bảo hiệu quả; trong quá trình xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, các đơn vị đã căn cứ vào các cơ sở pháp lý quy định về chế độ, định mức do Trung ương hoặc địa phương quy định như tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị và phương tiện làm việc, chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị, chế độ tiếp khách...

Nhiều đơn vị đã có những sáng kiến hay trong quá trình xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ như Sở Xây dựng, Sở Tài chính và một số đơn vị khác thực hiện mức chi công tác phí đi công tác trong và ngoài tỉnh thấp hơn mức quy định để dành nguồn tăng thu nhập cho người lao động. Các đơn vị đã thực hiện tốt việc phân phối kết quả tài chính theo các quy định hiện hành.

- Về thực hiện báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập:

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học công nghệ và sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp kinh tế khác: Thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 21/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày

14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 323/KH-UBND về việc triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

Thực hiện Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác; Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập; Thông tư số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Bộ Tài chính quy định cơ chế tự chủ của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập và Thông tư số 145/2017/NĐ-CP ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập; UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành các quyết định giao quyền tự chủ¹¹.

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực còn lại: Thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/10/2012 của Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp Y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập; UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành các quyết định cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc¹².

Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương quản lý năm 2020 là 1.123 đơn vị, cụ thể như sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ chi thường xuyên: 15 đơn vị, tăng 02 đơn vị so với năm 2019.
- Đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ một phần chi thường xuyên: 127 đơn vị, tăng 03 đơn vị so với năm 2019.
- Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách Nhà nước bảo đảm chi hoạt động thường xuyên: 981 đơn vị, giảm 06 đơn vị so với năm 2019.

¹¹ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác thuộc Sở Tư pháp giai đoạn 2019-2021; Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội giai đoạn 2019-2021; Quyết định số 1760/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Ngoại vụ giai đoạn 2019-2021; Quyết định số 1797/QĐ-UBND ngày 11/7/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư giai đoạn 2019-2021; Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 07/8/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công thương giai đoạn 2019-2021; Quyết định số 3719/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nội vụ giai đoạn 2019-2021.

¹² Quyết định số 2662/QĐ-UBND ngày 19/9/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế giai đoạn 2019-2021; Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 14/6/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội giai đoạn 2019-2021; Quyết định số 1761/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch giai đoạn 2019-2021; Quyết định số 3719/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc giao quyền tự chủ cho Trường Cao đẳng kỹ thuật Đắk Lắk giai đoạn 2019-2021.

Qua thực tế triển khai cho thấy, việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đã tạo quyền tự chủ, chủ động cho đơn vị trong việc quản lý chi tiêu tài chính; các đơn vị sự nghiệp công lập đã chủ động xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch khi được cấp trên giao phù hợp; chủ động xây dựng phương án sắp xếp tổ chức tinh gọn, sử dụng đội ngũ CBCCVC phù hợp với cơ cấu, tiêu chuẩn chức danh, nâng cao hiệu quả hoạt động. Thu nhập của người lao động từng bước được cải thiện, phân phối tiền lương của đơn vị sự nghiệp đã gắn với hiệu quả chất lượng công việc thông qua quy chế chi tiêu nội bộ. Các đơn vị được giao quyền tự chủ về tài chính đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ theo đúng các văn bản hướng dẫn của liên Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ. Đối với quy chế quản lý tài sản công, một số đơn vị chưa thực hiện xây dựng quy chế riêng, nhưng khi xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ các đơn vị đều có những nội dung ràng buộc về việc quản lý, sử dụng tài sản công một cách tiết kiệm, hiệu quả. Trong quá trình xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, các đơn vị đã căn cứ vào các quy định về chế độ, định mức do Trung ương hoặc địa phương ban hành như: Quy định về tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị và phương tiện làm việc của cơ quan và CBCCVC Nhà nước theo Quyết định số 170/2006/QĐ-TTg ngày 18/7/2006, Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị, chế độ tiếp khách như: Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND tỉnh quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Trên cơ sở biên chế, nhiệm vụ và kinh phí được giao, các đơn vị được giao quyền tự chủ đều xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, trong đó yêu cầu xác định tiết kiệm biên chế, sắp xếp phân công nhiệm vụ hợp lý theo trình độ và chuyên môn của từng CBCCVC (đặc biệt là việc tuyển dụng viên chức theo nhu cầu của từng vị trí việc làm). Cân đối các khoản chi tiêu một cách tiết kiệm và hợp lý, tuy nhiên vẫn phải ưu tiên cho các khoản chi hoạt động chuyên môn, giảm và tiết kiệm chi cho hoạt động hành chính như: Xăng xe, văn phòng phẩm, hội nghị, điện, nước, điện thoại, tiếp khách... quản lý chặt chẽ ngày, giờ công và đánh giá hiệu quả việc hoàn thành nhiệm vụ và chất lượng công việc được giao. Ngoài ra, một số đơn vị còn xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ quy định mức khoán công tác phí đi công tác trong và ngoài tỉnh cho cán bộ, công chức thấp hơn định mức mà Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành nhằm tiết kiệm kinh phí để tăng thu nhập cho CBCCVC. Phân phối thu nhập tăng thêm cho người lao động được xác định phương án phù hợp, đã giúp CBCCVC yên tâm công tác, hăng hái trong công việc, nâng cao hiệu quả hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, tạo sự đoàn kết thống nhất cao trong cơ quan, đơn vị.

Các đơn vị đã chủ động cân đối nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước giao, tích cực khai thác các nguồn thu sự nghiệp để đáp ứng cho nhu cầu hoạt động và cung cấp dịch vụ cho xã hội; đảm bảo chi tiêu tiết kiệm có hiệu quả, từng bước thực hiện việc công khai minh bạch các khoản thu, chi tại đơn vị.

5.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Công tác tuyên truyền, quán triệt về cơ chế, chính sách chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục và đầy đủ; nhiều đơn vị còn trông chờ vào sự bao cấp của Nhà nước.

- Định mức giao khoán kinh phí chi thường xuyên thường được xây dựng cho cả thời kỳ ổn định ngân sách, với yếu tố giá cả thị trường biến động liên tục như hiện nay, thì định mức giao khoán (nhất là cho những năm cuối của thời kỳ ổn định) không còn phù hợp với tình hình thực tế nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Nguồn thu sự nghiệp của từng đơn vị không đồng đều, thậm chí có đơn vị không có nguồn thu vì vậy xảy ra tình trạng chênh lệch thu nhập giữa các đơn vị sự nghiệp, làm hạn chế khả năng tuyển dụng cán bộ, viên chức (nhất là các đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách Nhà nước đảm bảo hoàn toàn kinh phí hoạt động thường xuyên).

- Tinh thần tự giác và ý thức thực hành tiết kiệm của một số CBCCVC, người lao động ở một số đơn vị còn chưa cao. Mặt khác việc phân phối thu nhập tăng thêm của một số cơ quan đơn vị chưa thật sự hợp lý (còn mang tính cào bằng) nên chưa thật sự động viên, khuyến khích người lao động phấn khởi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Trình độ quản lý của một số thủ trưởng đơn vị chưa thật sự đáp ứng được với cơ chế quản lý tài chính mới; bộ máy kế toán của một số đơn vị chưa thật sự đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ, do đó trong quá trình triển khai thực hiện chưa thật sự đáp ứng theo yêu cầu.

6. Hiện đại hóa hành chính

6.1. Kết quả chủ yếu đạt được

a) Việc ban hành và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch ứng dụng CNTT của tỉnh:

HĐND, UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo điều hành như Nghị quyết số 181/2015/NQ-HĐND ngày 03/12/2015 của HĐND tỉnh về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 về Ban hành Quy chế đảm bảo an toàn an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 09/02/2018 ban hành Bộ chỉ số mức độ ứng dụng CNTT trong cơ quan Nhà nước tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 1037/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 và tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích năm 2019...

b) Kết quả đạt được trong ứng dụng công nghệ thông tin:

- Về Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các cơ quan Nhà nước cơ bản đáp ứng việc triển khai ứng dụng CNTT, 100% cán bộ công chức viên chức cấp tỉnh, huyện đã được trang bị máy tính phục vụ công việc, 100% máy tính đều được kết nối Internet. Các hệ thống thông tin dùng chung được hình thành đã đảm bảo, tuân

thủ theo đúng mục tiêu khi xây dựng nhiệm vụ, theo đúng định hướng, chủ trương về phát triển ứng dụng CNTT, chính quyền điện tử.

+ Số đơn vị có mạng WAN, LAN, số đơn vị kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước: 34 đơn vị.

+ Nhằm tăng cường việc sử dụng văn bản điện tử, Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Cục Cơ yếu Đảng - Chính quyền (Ban Cơ yếu Chính phủ) tích hợp ký số vào các phần mềm dùng chung của tỉnh như Phần mềm quản lý văn bản và điều hành (iDesk), Hệ thống dịch vụ hành chính công trực tuyến tích hợp Một cửa điện tử liên thông (iGate). Đến nay, tỉnh Đắk Lắk đã cấp phát 4.042 chữ ký số cho cá nhân, tổ chức (3.330 cá nhân, 712 tổ chức) và hơn 623 SIM PKI ký số trên các thiết bị di động.

+ Để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin đối với các đối với các hệ thống mạng, các Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Trung tâm ứng cứu sự cố máy tính Việt Nam, Công an tỉnh trong việc rà soát phát hiện và kịp thời xử lý các lỗ hổng bảo mật và tổ chức Đào tạo nghiệp vụ về công tác an toàn thông tin, diễn tập về tấn công mạng cho Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng của tỉnh.

+ Triển khai giải pháp phòng chống mã độc theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cao năng lực phòng, chống phần mềm độc hại, đã cài đặt 3.026 phần mềm virus có bản quyền cho máy trạm tại các sở, ngành của tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và 01 phần mềm virus có bản quyền cho máy chủ.

- Về ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị:

+ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (iDesk): Hiện tại có 45 đơn vị sử dụng iDesk, hệ thống hiện nay hoạt động ổn định, việc cập nhật, trao đổi và luân chuyển văn bản điện tử đã được thực hiện liên thông 04 cấp theo quy định (Trung ương, tỉnh, huyện, xã). Hiện nay, tất cả các loại văn bản được trao đổi dưới dạng văn bản điện tử, được ký số và gửi, nhận giữa các đơn vị, địa phương theo quy định của Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 775/VPCP-KSTT ngày 04/02/2020 của Chính phủ về việc danh mục văn bản điện tử không gửi kèm văn bản giấy. Từ năm 2018 trực liên thông văn bản quốc gia đã đi vào hoạt động, tính đến ngày 31/3/2020 có 38 cơ quan, đơn vị kết nối Trực liên thông văn bản quốc gia (VBQG). Có hơn 888.000 văn bản điện tử đã được trao đổi liên thông giữa các CQNN từ cấp tỉnh đến cấp xã qua Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành (iDesk).

+ Có trên 46.016 tài khoản thư điện tử công vụ của CBCCVC dùng để trao đổi thông tin trong công việc trên Hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh (iMail).

+ Hệ thống dịch vụ hành chính công tích hợp Một cửa điện tử liên thông (iGate) cung cấp 1.678 dịch vụ công trực tuyến, trong đó có 1.071 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4. Từ năm 2016 tới nay, Hệ thống iGate đã tiếp nhận 634.519 hồ sơ, đã giải quyết 612.104 hồ sơ theo cơ chế Một Cửa điện tử liên thông; có 23.943 hồ sơ được nộp, tiếp nhận và giải quyết trực tuyến mức độ 3 trên tổng số 634.519 hồ sơ được nộp trực tiếp trên hệ thống iGate chiếm tỷ lệ 3,77%,

17.836 hồ sơ được nộp, tiếp nhận và giải quyết trực tuyến mức độ 4 trên tổng số 634.519 hồ sơ được nộp trực tiếp trên hệ thống iGate chiếm tỷ lệ 2,81%.

Tỉnh đã tạo lập, phân quyền cho hơn 1.650 tài khoản người dùng trên hệ thống, hiện có hơn 1.600 cán bộ, công chức thường xuyên đăng nhập, sử dụng để tiếp nhận và giải quyết hồ sơ trên Hệ thống dịch vụ hành chính công trực tuyến tích hợp Một cửa điện tử liên thông. Hiện tại có trên 300 tài khoản đăng ký của người dân và doanh nghiệp tham gia sử dụng dịch vụ công mức độ 3, 4 trên hệ thống iGate (motcua.daklak.gov.vn).

+ 19/19 sở, ban, ngành và 15/15 UBND cấp huyện có trang thông tin điện tử. Hệ thống cổng/trang thông tin điện tử cơ quan Nhà nước tỉnh đã từng bước được cải thiện về giao diện, hoạt động cung cấp và tiến tới minh bạch thông tin của cơ quan Nhà nước; đặc biệt là thông tin về công tác chỉ đạo điều hành, thông tin kinh tế, xã hội của tỉnh đã đăng tải kịp thời trên môi trường mạng phục vụ rộng rãi cho cộng đồng, xã hội.

+ Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh xây dựng bộ câu hỏi và trả lời những vấn đề thường gặp trong giải quyết TTHC và đăng tải trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh.

c) Tình hình triển khai hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:

- Trong quá trình triển khai thực hiện giai đoạn 2011 - 2020, tỉnh đã áp dụng ISO trong các cơ quan hành chính Nhà nước và ban hành nhiều văn bản triển khai. Đến năm 2020 tại tỉnh Đắk Lắk có 241 cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống hành chính Nhà nước đã xây dựng và ban hành 1.189 tài liệu, quy trình bắt buộc theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008/2015; 16.934 quy trình giải quyết công việc theo thủ tục hành chính và 426 quy trình nội bộ giải quyết công việc theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị.

- Tỉnh đã tổ chức 08 lượt hội nghị tập huấn cho hơn 400 đại biểu là lãnh đạo và CBCC của các sở, ngành, UBND các cấp về các nội dung: Giới thiệu về tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008, hướng dẫn các CQHCNN lập đề cương xây dựng, áp dụng và mở rộng HTQLCL theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008; tổ chức 14 lớp tập huấn cho 1.937 lượt người về việc nâng cao nhận thức về áp dụng duy trì cải tiến và kỹ năng đánh giá nội bộ về HTQLCL TCVN ISO 9001; đào tạo chuyên gia đánh giá nội bộ và hướng dẫn kỹ năng đánh giá nội bộ cho 852 CBCC về Hệ thống Quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2008. Đào tạo 4 khóa chuyên gia đánh giá HTQLCL theo TCVN ISO 9001 cho 130 cán bộ công chức.

- Công tác xây dựng áp dụng HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho cấp xã:

Công tác xét duyệt đề cương và nghiệm thu về việc xây dựng HTQLCL cho UBND cấp xã, xét duyệt đề cương và nghiệm thu cho 184 UBND cấp xã, đến năm 2018 tỉnh Đắk Lắk đạt 100% đơn vị cấp xã đã xây dựng áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001, cụ thể:

Năm	Số lượng đơn vị được nghiệm thu về việc xây dựng HTQLCL	Tổng
2015	21 UBND xã, phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột; 12 UBND xã, phường thuộc thị xã Buôn Hồ và 7 UBND xã thuộc huyện Krông Búk.	40 đơn vị
2016	15 UBND xã và 02 UBND thị trấn thuộc huyện Cư M'gar, 15 UBND xã và 01 UBND thị trấn thuộc huyện Krông Pắc;	33 đơn vị
2017	Ban dân tộc tỉnh; 13 UBND xã và 01 UBND thị trấn thuộc huyện Krông Bông; 08 UBND xã thuộc huyện Cư Kuin; 11 UBND xã và 01 UBND thị trấn thuộc huyện Krông Năng; 10 UBND xã và 01 UBND thị trấn thuộc huyện Lắk; 09 UBND xã và 01 UBND thị trấn thuộc huyện Ea Súp.	55 đơn vị
2018	11 UBND xã và 01 UBND thị trấn thuộc huyện Ea H'leo; 07 UBND xã thuộc huyện Buôn Đôn; 15 UBND xã và 01 UBND thị trấn thuộc huyện Ea Kar; 07 UBND xã và 01 UBND thị trấn thuộc huyện Krông Ana; 12 UBND xã và 01 UBND thị trấn thuộc huyện M'Drăk. Đối với 56 UBND cấp xã của năm 2018 thực hiện xây dựng HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.	56 đơn vị

Năm 2020, toàn tỉnh có 245 cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống hành chính Nhà nước đã hoàn thành việc xây dựng, áp dụng HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001, trong đó có 112 cơ quan đơn vị xây dựng áp dụng HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 (Năm 2018 có 56 UBND cấp xã thuộc các huyện M'Drăk, Buôn Đôn, Ea H'leo, Krông Ana, Ea Kar. Năm 2019 có 21 cơ quan đơn vị thuộc tỉnh và UBND huyện Cư M'gar. Năm 2020 có 21 đơn vị xã phường TP Buôn Ma Thuột, 12 Xã phường thuộc thị xã Buôn Hồ và Thị xã Buôn Hồ).

6.2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân:

- Hạ tầng kỹ thuật CNTT của một số cơ quan, đơn vị không đồng bộ, một số trang thiết bị đã xuống cấp, hư hỏng do ngân sách của tỉnh còn hạn chế nên việc đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin chưa đáp ứng yêu cầu.

- Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh hiện nay còn chưa đảm bảo về cơ sở hạ tầng (mặt bằng, cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng kỹ thuật...) để thực hiện tốt các nhiệm vụ, yêu cầu xây dựng chính quyền điện tử, triển khai các nền tảng đô thị thông minh trong thời gian tới.

- Việc kết nối liên thông chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin với các cơ sở dữ liệu quốc gia cũng như việc kết nối liên thông chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành chưa đạt mục tiêu đề ra.

- Việc tiếp nhận, giải quyết TTHC trên hệ thống iGate chưa được thực hiện một cách triệt để và hiệu quả. Tỷ lệ hồ sơ TTHC được nộp trực tuyến mức độ 3, 4 còn thấp. Nguyên nhân là do người dân, doanh nghiệp vẫn còn tâm lý e ngại, chưa thay đổi thói quen thực hiện TTHC, kỹ năng ứng dụng CNTT của người dân còn hạn chế, chưa đủ điều kiện về trang thiết bị để làm việc trên môi trường mạng.

- Vẫn chưa thực hiện được việc kết nối liên thông trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 đối với lĩnh vực đất đai như thực hiện kết nối liên thông phần mềm Quản lý đăng ký và Lập hồ sơ địa chính (Vilis 2.0) đang thực hiện tại Sở Tài Nguyên và Môi Trường với Hệ thống iGate, kết nối phần mềm Vilis 2.0 với phần mềm ngành Thuế...

- Một số cơ quan, đơn vị chưa thường xuyên cập nhật, bổ sung các thay đổi TTHC trong việc áp dụng HTQLCL theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001.

- Một số cơ quan đơn vị chưa kịp thời công bố lại khi có sự thay đổi mở rộng, thu hẹp phạm vi công bố hoặc chưa thực hiện đúng theo biểu mẫu quy định. Công tác báo cáo tình hình xây dựng, áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001 của một số cơ quan chưa đầy đủ, kịp thời, gây khó khăn cho công tác tổng hợp báo cáo, phản ánh những khó khăn vướng mắc cho cấp có thẩm quyền.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

1. Những kết quả tích cực đã đạt được

CCHC là một trong các Chương trình trọng điểm của tỉnh nên luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, sự lãnh đạo, điều hành của UBND tỉnh. Trưởng Ban chỉ đạo CCHC là Chủ tịch UBND tỉnh, vì vậy trong công tác điều hành, cho chủ trương về CCHC được tiến hành thuận lợi. Các thành viên Ban Chỉ đạo CCHC sâu sát trong công tác tham mưu, sự đồng tình thực hiện CCHC của các sở, ban ngành, địa phương góp phần triển khai đạt kết quả quan trọng nhiều nội dung CCHC. Các cuộc họp của Ban chỉ đạo CCHC tỉnh được duy trì thường xuyên, là điều kiện quan trọng để thảo luận, xin ý kiến Chủ tịch UBND tỉnh quyết định những vấn đề quan trọng của công tác CCHC tỉnh. Tuyên truyền CCHC được các ngành, các cấp quan tâm triển khai thường xuyên, với nhiều hình thức phong phú trên Đài PTTH Đắc Lắc, Báo Đắc Lắc, Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Đài truyền thanh, tờ rơi, pa nô, các lớp tập huấn, các cuộc thi, hội thi... giúp người dân, tổ chức, cán bộ, công chức hiểu ý nghĩa quan trọng của công tác CCHC, các nhiệm vụ CCHC đang triển khai, thông tin các phản ánh, kiến nghị về những quy định chưa phù hợp của TTHC, thái độ giao tiếp của cán bộ, công chức, chia sẻ những mô hình, cách làm hay của các địa phương trong tỉnh. Công tác kiểm tra được thực hiện thường xuyên hàng năm, qua kiểm tra giúp các sở ngành, địa phương tháo gỡ kịp thời những vướng mắc, góp phần thực hiện tốt công tác CCHC của cơ quan, địa phương.

Qua gần 10 năm triển khai thực hiện (2011 - 2020), chương trình CCHC của tỉnh đạt nhiều kết quả, những vấn đề mang tính bức xúc đã có chuyển biến tích cực. Đến nay, công tác CCHC của tỉnh đã hoàn thành phần lớn các mục tiêu đề ra từ đầu giai đoạn. Đội ngũ CBCCVC có số lượng hợp lý, đủ trình độ và năng lực

thi hành công vụ, phục vụ Nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước; 100% các cơ quan hành chính Nhà nước có cơ cấu cán bộ, công chức theo vị trí việc làm. Sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trên các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 80% vào năm 2019...

UBND tỉnh triển khai thực hiện, cụ thể hóa các cơ chế chính sách về các lĩnh vực thuộc thẩm quyền, triển khai xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL; tất cả các văn bản QPPL trước khi xây dựng, soạn thảo và ban hành đều được thẩm định theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản QPPL; công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống văn bản QPPL và theo dõi thi hành pháp luật đảm bảo thực hiện đúng theo chương trình công tác đề ra. Các văn bản QPPL ban hành kịp thời, đúng thẩm quyền, chất lượng ngày càng cao, cơ bản đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và củng cố hệ thống hành chính Nhà nước thời gian qua.

Công tác đánh giá, xác định Chỉ số CCHC đối với các sở, ban ngành; UBND cấp huyện và xác định sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước làm cơ sở để đánh giá khách quan mức độ hoàn thành nhiệm vụ, sự quan tâm, chỉ đạo của thủ trưởng các cơ quan, địa phương đối với CCHC. Qua đó, các sở, ban ngành, địa phương thấy được những ưu, khuyết điểm để điều chỉnh, bổ sung nâng cao hiệu quả CCHC.

Việc đưa Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh vào hoạt động tạo bước đột phá trong công tác cải cách TTHC và hiện đại hóa nền hành chính nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư, góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh trở thành đầu mối tập trung để cơ quan chuyên môn, các sở, ban, ngành cấp tỉnh tiếp nhận và phối hợp giải quyết TTHC nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả giải quyết TTHC của cơ quan Nhà nước; đồng thời tăng cường tính liên thông trong giải quyết TTHC, bảo đảm nhanh chóng, công khai, minh bạch, không có khâu trung gian, giảm chi phí thực hiện, góp phần cải thiện chất lượng công vụ, xây dựng chính quyền đồng hành, phục vụ hướng tới sự hài lòng của doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh.

Bộ máy hành chính ở 03 cấp chính quyền đã được kiện toàn và củng cố theo hướng tinh gọn, bảo đảm hoạt động hiệu lực, hiệu quả; chức năng nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong bộ máy quản lý Nhà nước được quy định cụ thể; các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc 03 cấp đã thực hiện bố trí, sắp xếp gắn chuyên môn, nghiệp vụ với vị trí việc làm. Thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính tiếp tục được tăng cường; công tác đào tạo, bồi dưỡng tiếp tục được đẩy mạnh, nhằm chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức theo quy định, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công việc và đạo đức công vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

2. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, CCHC tỉnh thời gian qua vẫn còn những hạn chế. Các Chỉ số về CCHC của tỉnh chưa đạt kết quả đề ra và thụt lùi về phía cuối xếp hạng, các nhiệm vụ trong Chương trình CCHC tỉnh có kết quả thấp hơn các tỉnh, thành phố trong cả nước và chưa có nhiều sáng kiến mang tính đột phá, cụ thể:

- Công tác lập, tham mưu ban hành kế hoạch CCHC của các cơ quan, đơn vị được UBND tỉnh giao nhiệm vụ chủ trì các nhiệm vụ cải cách thể chế; cải cách TTHC; cải cách tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước; xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ CBCCVC; cải cách tài chính công; hiện đại hóa hành chính còn thiếu tính chiến lược lâu dài.

- Nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất và đội ngũ CBCCVC hiện nay còn nhiều hạn chế để tạo nên đột phá trong công tác CCHC của tỉnh. Kinh phí hàng năm để thực hiện nhiệm vụ CCHC, xây dựng cơ sở vật chất của tỉnh thấp nên chưa đầu tư đúng mức cho Bộ phận TN&TKQ, chưa triển khai chính sách và cách làm mới để tạo sự chuyển biến trong công tác CCHC và duy trì các kết quả lâu dài.

- Một số cơ quan, đơn vị còn chậm triển khai các chỉ đạo của Trung ương, chưa quan tâm đúng mức trong chỉ đạo triển khai thực hiện CCHC, hiệu quả triển khai một số hoạt động thấp. Một số lãnh đạo cơ quan, địa phương quan tâm chưa đúng mức đối với công tác CCHC, còn thiếu quyết tâm, chưa sâu sát trong khâu quản lý, điều hành, triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ CCHC được cấp trên giao, chưa thường xuyên kiểm tra tiến độ, chất lượng công việc. Các cơ quan, đơn vị, địa phương chưa quyết tâm thực hiện dịch vụ bưu chính công ích; chưa thu hút được người dân, doanh nghiệp sử dụng giao dịch công trực tuyến mức độ 3, 4. Một số cơ quan, địa phương chưa nghiêm túc thực hiện thông tin, báo cáo CCHC (nội dung báo cáo chưa đầy đủ, gửi trễ thời gian hoặc không có báo cáo).

- Việc cải cách TTHC thường xuyên được quan tâm tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của người dân. Các đánh giá của Chỉ số PAPI về TTHC của tỉnh, về dịch vụ chứng thực, xác nhận, về dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc nhóm 16 tỉnh thấp nhất nước. 50% người dân, tổ chức được khảo sát cho rằng cần tiếp tục đơn giản hóa TTHC và cần phải rút ngắn thời gian thực hiện dịch vụ công.

- Vẫn còn tình trạng trễ hẹn trong tiếp nhận, giải quyết TTHC của người dân, doanh nghiệp và không có thông báo về việc trễ hẹn cho người dân, doanh nghiệp. Kết quả điều tra sự hài lòng của Bộ Nội vụ cho thấy chỉ có 33,93% người có hồ sơ trễ hẹn trên địa bàn tỉnh nhận được thông báo của cơ quan hành chính Nhà nước và chỉ 19,64% người có hồ sơ trễ hẹn được cơ quan xin lỗi vì trễ hẹn.

- Việc công khai kết quả giải quyết TTHC trên Cổng Thông tin điện tử, Cổng dịch vụ công còn hạn chế. Các khảo sát, điều tra xã hội học của Bộ Nội vụ đánh giá đội ngũ lãnh đạo, quản lý của tỉnh và người dân chưa đánh giá cao công tác CCHC của tỉnh. Người đứng đầu một số cơ quan, đơn vị chưa bám sát thực hiện Bộ chỉ số CCHC.

- Tình hình CBCCVC chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính đã có chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, vẫn còn hiện tượng CBCCVC không muốn thực hiện CCHC, có thái độ giao tiếp chưa tốt, gây phiền hà, nhiễu nhương, khó khăn cho người dân, doanh nghiệp ở cả cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Chỉ số hài lòng về công chức nói chung đạt 73,49% và thấp hơn mức trung bình của cả nước.

- Vẫn còn nhiều Phòng chuyên môn thuộc sở, ngành có cơ cấu lãnh đạo chưa hợp lý (số lượng lãnh đạo nhiều hơn số lượng chuyên viên) như Sở Kế hoạch và Đầu tư (Thanh tra Sở), Sở Giao thông vận tải (Phòng Quản lý vận tải, phương tiện và người lái), Sở Công Thương (Phòng Quản lý Công nghiệp, Phòng Kỹ thuật an toàn và Môi trường, Phòng Kế hoạch Tài chính, Phòng Quản lý Thương mại)...

- Người đứng đầu chưa mạnh dạn tham mưu phê bình, đề xuất kỷ luật đối với những tổ chức, cá nhân gây phiền hà cho tổ chức, cá nhân, đặc biệt là những tổ chức, cá nhân cố tình làm chậm, làm sai quy định dẫn đến kết quả chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của cơ quan hành chính Nhà nước còn thấp.

3. Nguyên nhân

- Đắc Lắc là tỉnh miền núi, tổng thu ngân sách thấp, còn nhận hỗ trợ từ Trung ương, nguồn kinh phí từ ngân sách của tỉnh dành cho nhiệm vụ CCHC không nhiều; các cơ quan, địa phương còn lúng túng trong lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ CCHC hoặc chưa có bố trí kinh phí dẫn đến tình trạng khi đi vào triển khai nhiệm vụ không có kinh phí để thực hiện.

- Một bộ phận lãnh đạo cơ quan, địa phương quyết tâm chưa cao đối với thực hiện nhiệm vụ CCHC, chưa gắn kết quả CCHC của tỉnh với kết quả hoạt động cụ thể của cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính có tiến triển nhưng chưa hoàn toàn triệt để, vẫn còn một bộ phận CBCCVC có tinh thần trách nhiệm chưa cao trong thực thi công vụ, thái độ giao tiếp, ứng xử của một bộ phận CBCCVC với người dân có lúc, có nơi còn thờ ơ, chưa thân thiện, gây phiền hà.

- Công tác kiểm tra chưa bao quát, chưa có cơ chế kiểm tra để có thể phát hiện đầy đủ những vi phạm của CBCCVC trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

4. Những bài học kinh nghiệm trong triển khai CCHC

Trên cơ sở những kết quả đã đạt được và những hạn chế, UBND tỉnh rút ra một số kinh nghiệm trong triển khai CCHC, như sau:

Một là, CCHC liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành và trách nhiệm phục vụ Nhân dân của đội ngũ CBCCVC. Do đó cần phải đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, sự quản lý điều hành của Nhà nước; sự tham gia tuyên truyền, vận động, giám sát của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể.

Để thực hiện tốt nhiệm vụ CCHC cần có sự chỉ đạo mạnh mẽ từ các cấp ủy Đảng, nhiệm vụ CCHC cần phải được từng ngành, từng cơ quan, địa phương đưa vào chương trình công tác hàng năm, có kế hoạch, lộ trình cụ thể để thực hiện.

Hai là, trong công tác CCHC, cần phải xác định rõ trọng tâm, trọng điểm và tạo được điểm nhấn trong từng thời đoạn, thời điểm và từng năm; có giải pháp cụ thể, mô hình mới, có tính đột phá, tạo ra hiệu ứng, sức lan tỏa và hiệu quả trên thực tế, tạo ra được những chuyển biến rõ nét và có sức thuyết phục.

Ba là, Để CCHC đạt hiệu cao cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục CBCCVC thực sự nhận thức đầy đủ ý nghĩa, tầm quan trọng của CCHC đối với

phát triển kinh tế xã hội, tạo sự hài lòng của người dân đối với sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, CBCCVC.

Bốn là, vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị là nhân tố quyết định trong hoạt động CCHC, Người đứng đầu bộ phận, cơ quan phải trực tiếp chỉ đạo công tác CCHC; quyền hạn, trách nhiệm phải đi liền với các điều kiện đảm bảo việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

Năm là, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cơ quan, đơn vị và địa phương có phẩm chất đạo đức, vững về chính trị, giỏi về chuyên môn, có tính chuyên nghiệp, tận tụy phục vụ Nhân dân, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, cơ quan, đơn vị. Đội ngũ CBCCVC cần được thường xuyên đào tạo nâng cao trình độ, nâng cao năng lực thực hành, kỹ năng giải quyết các vấn đề mới mà thực tiễn luôn đặt ra.

Sáu là, tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển kỹ thuật, cơ sở hạ tầng phục vụ nền hành chính. Để công tác CCHC được thành công đòi hỏi phải có nguồn lực để đầu tư, trước hết là đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhất là đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả làm việc của CBCCVC; công khai minh bạch các quy trình, thủ tục hành chính và chính sách có liên quan đến người dân, tổ chức trên các lĩnh vực quản lý.

Bảy là, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở việc thực hiện nhiệm vụ CCHC mà đặc biệt là chế độ thông tin, báo cáo đúng thời gian để kịp thời khen thưởng đối với đơn vị, địa phương, cá nhân làm tốt. Đồng thời phê bình, kiểm điểm đối với những đơn vị, cá nhân thực hiện chưa tốt, còn thiếu sót, hạn chế trong quá trình triển khai chương trình.

Phần thứ hai

ĐỀ XUẤT PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030

I. MỤC TIÊU CHUNG

Tiếp tục đẩy mạnh CCHC nhằm xây dựng nền hành chính dân chủ, hiện đại, chuyên nghiệp, kỷ cương, công khai, minh bạch, nâng cao trách nhiệm giải trình; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có phẩm chất, năng lực và uy tín ngang tầm nhiệm vụ; hệ thống cơ quan hành chính nhà nước các cấp tinh gọn, thông suốt và hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

II. ĐỊNH HƯỚNG

1. Tiếp tục quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng về đẩy mạnh CCHC xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 một cách toàn diện, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm đi vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả nhằm xây dựng nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, nâng cao trách nhiệm giải trình, từng bước hiện đại, lấy người dân làm trung tâm, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo đánh giá chất lượng hoạt động

của bộ máy hành chính nhà nước.

2. Nâng cao vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, trách nhiệm của các tổ chức chính trị, xã hội, người dân, doanh nghiệp đối với công tác CCHC. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, quán triệt về mục tiêu, nhiệm vụ CCHC tới toàn thể đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người dân và toàn xã hội để tạo động lực và sự đồng thuận trong xã hội về thực hiện công cuộc CCHC gắn với thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh giai đoạn 2021 - 2030.

III. NỘI DUNG, NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Về cải cách thể chế

- Thực hiện nghiêm túc Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; nâng cao chất lượng công tác xây dựng, ban hành văn bản QPPL. Tổ chức kiểm tra, xử lý văn bản QPPL theo thẩm quyền; đồng thời rà soát, hệ thống hóa các văn bản QPPL theo quy định.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi thi hành pháp luật đối với lĩnh vực quản lý Nhà nước. Trong đó, tập trung vào lĩnh vực phức tạp, có nhiều khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thi hành, ảnh hưởng lớn đến sản xuất, kinh doanh và cuộc sống của người dân như lĩnh vực: Môi trường, an toàn giao thông, xây dựng, đất đai...

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế của bộ máy hành chính nhà nước đầy đủ, đồng bộ, hiện đại. Triển khai các biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành pháp luật nghiêm minh, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cá nhân, tổ chức.

2. Về cải cách TTHC

- Cắt giảm, đơn giản hóa TTHC trong tất cả các lĩnh vực quản lý Nhà nước, nhất là TTHC liên quan tới người dân, doanh nghiệp; TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính Nhà nước để tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, giải phóng mọi nguồn lực của xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo đảm điều kiện cho nền kinh tế phát triển nhanh, bền vững.

- Công khai, minh bạch tất cả các TTHC bằng các hình thức thiết thực và thích hợp; duy trì và cập nhật Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC.

- Đặt yêu cầu cải cách TTHC ngay trong quá trình xây dựng thể chế, tăng cường đối thoại giữa Nhà nước với doanh nghiệp và Nhân dân; giảm mạnh các TTHC hiện hành; công khai các chuẩn mực, các quy định hành chính để Nhân dân giám sát việc thực hiện.

- Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về các quy định hành chính để hỗ trợ việc nâng cao chất lượng các quy định hành chính và giám sát việc thực hiện TTHC của các cơ quan hành chính Nhà nước các cấp.

- Tăng cường giải quyết TTHC trên môi trường điện tử: Chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ; trao đổi văn bản trên môi trường mạng; số

hóa kết quả TTHC để nâng cao tính công khai, minh bạch, rút ngắn thời gian, tiết kiệm chi phí. Tăng tính liên thông trong giải quyết TTHC; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan ngành dọc và cơ quan chuyên môn trong giải quyết TTHC.

- Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp theo mô hình hoạt động của Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh để cải thiện chất lượng giải quyết TTHC cho người dân, tổ chức theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

3. Về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

- Tiếp tục rà soát, tham mưu chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Tiếp tục giảm đầu mối các đơn vị sự nghiệp công lập giảm tối thiểu 10% tổng số đơn vị sự nghiệp công lập toàn tỉnh so với năm 2021, từ năm 2026 đến năm 2030 phần đầu chỉ còn các đơn vị sự nghiệp công lập phục vụ nhiệm vụ chính trị, phục vụ quản lý Nhà nước và các đơn vị cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu.

- Tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế. Về biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách Nhà nước giảm tối thiểu 10% so với năm 2021.

- Tăng cường phân cấp, phân quyền mạnh mẽ, hợp lý giữa Trung ương và địa phương, giữa cấp trên và cấp dưới, gắn với quyền hạn và trách nhiệm; khuyến khích sự năng động, sáng tạo và phát huy tính tích cực, chủ động của các cấp các ngành trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước.

4. Về cải cách chế độ công vụ

- Tiếp tục chỉ đạo quyết liệt việc nâng cao kỷ cương, kỷ luật hành chính và trách nhiệm của người đứng đầu trong thi hành công vụ và hoạt động nghề nghiệp.

- Thực hiện tốt công tác cán bộ, công tác xây dựng, đào tạo, tạo nguồn, công tác tuyển dụng công chức, viên chức, điều động, luân chuyển cán bộ. Triển khai thực hiện kịp thời việc xét chuyển cán bộ, công chức cấp xã thành công chức cấp huyện đáp ứng yêu cầu về công tác cán bộ tại địa phương.

- Triển khai thí điểm tuyển chọn viên chức lãnh đạo quản lý đối với Hiệu trưởng các Trường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột; tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm, nhân rộng triển khai tuyển chọn cấp phó trưởng phòng chuyên môn theo hình thức thi tuyển. Tổ chức thi nâng ngạch cho công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp cho viên chức.

- Đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tiếp tục rà soát hoàn thiện và hoàn thiện lại đề án vị trí việc làm để làm cơ sở cho việc tuyển dụng, bố trí, nâng ngạch, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức, xây dựng chính sách tiền lương. Nâng cao chất lượng công tác quản lý, sử dụng biên chế; giải quyết dứt điểm và không để xảy ra tình trạng hợp đồng làm chuyên môn nghiệp vụ trong cơ quan hành chính; hợp đồng lao động vượt chỉ tiêu biên chế trong các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Triển khai hiệu quả Nghị quyết số 26-NQ/TW và Nghị quyết số 132/NQ-CP về xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp gắn với thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW về chính sách tiền lương và triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị, Chỉ thị số 02/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ CBCCVC theo hướng gọn nhẹ, nâng cao hiệu lực hiệu quả.

- Tiếp tục triển khai thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBCCVC để nâng cao trình độ cho CBCCVC.

- Tiếp tục triển khai thực hiện tốt Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ về đánh giá, phân loại CBCCVC.

5. Về cải cách tài chính công

- Tiếp tục đổi mới cơ chế hoạt động phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đảm bảo công bằng xã hội. Đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho cơ quan, đơn vị gắn với nhiệm vụ được giao và sản phẩm đầu ra.

- Ban hành quy định về tự chủ trong xây dựng kế hoạch hoạt động và tự chủ trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ, có sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý cấp trên. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của các cấp đối với việc xây dựng và thực hiện kế hoạch của các đơn vị, đảm bảo chất lượng và tiến độ đề ra.

- Ban hành Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập từ nay đến 2020, tầm nhìn đến 2030; sắp xếp, kiện toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương quản lý.

- Ban hành các quy định về cơ chế phân bổ ngân sách Nhà nước gắn với số lượng, chất lượng sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công lập được cung cấp thông qua phương thức đấu thầu, giao nhiệm vụ cho các đơn vị. Ngân sách Nhà nước chi đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên đối với đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước giao dự toán theo nhiệm vụ, trên cơ sở số lượng người làm việc và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quyết định.

- Hoàn thiện cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập. Tăng cường phân cấp và thực hiện trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cao hơn cho các đơn vị sự nghiệp.

- Đổi mới cơ chế tài chính công đối với nhóm các đơn vị sự nghiệp công lập, cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công có khả năng xã hội hóa cao, tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động. Các đơn vị này được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong cung cấp dịch vụ công, được hạch toán kinh tế đầy đủ chi phí cần thiết.

- Thực hiện minh bạch hóa các hoạt động liên doanh, liên kết của các đơn vị sự nghiệp công lập. Hoàn thiện chính sách thu hút nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế, để đầu tư nâng cấp, mở rộng, nâng cao chất lượng và đa dạng hóa dịch vụ công đối với các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập trong các cơ quan chuyên môn bảo đảm tinh gọn, hợp lý, tương xứng với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo hướng dẫn

của Trung ương, của tỉnh và phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội. Rà soát, xác định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của các đơn vị sự nghiệp công lập, loại bỏ các nhiệm vụ chồng chéo, trùng lặp; điều chỉnh, bổ sung những nhiệm vụ mới cho phù hợp với yêu cầu phục vụ quản lý Nhà nước đa ngành, đa lĩnh vực; khuyến khích và tạo điều kiện hình thành và phát triển các đơn vị sự nghiệp theo hướng hoạt động tự chủ, đặc biệt là các đơn vị sự nghiệp cung cấp dịch vụ trong các lĩnh vực văn hoá, y tế, giáo dục, thể thao, môi trường. Đẩy mạnh việc cổ phần hóa các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Ban hành cơ chế chính sách khuyến khích xã hội hóa các hoạt động, dịch vụ sự nghiệp trong tất cả các lĩnh vực. Phân loại đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện các hình thức chuyển đổi phù hợp. Đẩy mạnh xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp công lập có khả năng tự bảo đảm toàn bộ chi phí hoạt động (Trung tâm Dạy nghề, cơ sở y tế...) theo hướng tiếp tục đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, nhân sự và khuyến khích thành lập các tổ chức cung ứng dịch vụ công thuộc các thành phần ngoài Nhà nước, nhất là lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế.

- Tăng cường công tác tuyên truyền về đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập. Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, các hội nghị, khóa tập huấn để tuyên truyền, giáo dục sâu rộng trong đội ngũ CBCCVC nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của công tác đổi mới cơ chế quản lý tài chính đơn vị sự nghiệp công, nâng cao chất lượng dịch vụ công; qua đó, nâng cao trách nhiệm, thống nhất nhận thức và hành động của từng cấp, từng ngành. Mỗi CBCCVC quyết tâm thực hiện cải cách cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công nhằm thúc đẩy việc nâng cao chất lượng dịch vụ công.

6. Về xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số, chính quyền điện tử

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020 và định hướng đến 2030.

- Tiếp tục duy trì và cập nhật, nâng cấp Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Đắc Lắc theo Khung kiến trúc Chính quyền điện tử 2.0 của Việt Nam. Triển khai thực hiện các Kế hoạch về xây dựng Chính quyền điện tử giai đoạn 5 năm và hàng năm. Chỉ đạo thực hiện các nội dung trong Bộ chỉ số xếp hạng Chính quyền điện tử các tỉnh, thành phố; xếp hạng chính quyền điện tử cấp huyện và cấp xã.

- Triển khai ứng dụng chữ ký số có mã số thuế trong các giao dịch thanh toán thuế, thanh toán với Kho bạc Nhà nước.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan Nhà nước đảm bảo hoạt động cung cấp thông tin theo quy định.

- Triển khai triệt để về cung cấp, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện và UBND cấp xã qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tích hợp Một cửa điện tử liên thông.

- Tiếp tục đánh giá sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết TTHC của cơ quan Nhà nước, của cán bộ, công chức.

- Tăng cường giao tiếp trực tuyến giữa chính quyền với người dân, doanh nghiệp và nhiều phương tiện thuận lợi.

- Triển khai Đề án "Xây dựng Thành phố Buôn Ma thuật trở thành đô thị thông minh".

- Triển khai hiệu quả hơn nữa dịch vụ tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI.

- Triển khai trực tích hợp LGSP để kết nối, chia sẻ dữ liệu về dịch vụ công trực tuyến của các bộ, ngành với hệ thống iGate của tỉnh.

- Triển khai các mô hình điểm về ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết TTHC, phát triển dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đến người dân, doanh nghiệp hiệu quả, thiết thực phù hợp với tình hình chung của địa phương và mục tiêu đề ra của Chính phủ.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, doanh nghiệp có đủ năng lực và điều kiện tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng CNTT phục vụ hoạt động của cơ quan Nhà nước và phục vụ Nhân dân.

- Tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng, công tác an toàn thông tin; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chuyên trách CNTT của tỉnh; nâng cao kiến thức, kỹ năng ứng dụng CNTT trong cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu công việc.

Phần thứ ba

NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

I. Kiến nghị với Chính Phủ

Đề nghị Chính phủ sớm ban hành các Nghị định để triển khai các nhiệm vụ đã được Chính phủ đề ra tại Nghị quyết số 10/NQ-CP của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Kế hoạch số 07-KH/TW ngày 27/11/2017 của Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW; Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả như: Nghị định thay thế Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 36/2013/NĐ-CP về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; Nghị định số 55/2012/NĐ-CP quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

II. Kiến nghị với Bộ, ngành Trung ương

1. Đề nghị Bộ Tư pháp

Đề nghị sớm ban hành Khung theo dõi THPL và hệ thống thu thập dữ liệu theo dõi tình hình THPL để làm cơ sở cho các đơn vị, địa phương và người có thẩm quyền đánh giá, đưa ra được những quyết sách đúng đắn, kịp thời liên quan đến việc đề xuất chính sách, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế đưa pháp luật vào cuộc sống, góp phần nâng cao hiệu quả công tác tổ chức THPL; ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể hơn về nội dung, xác định tiêu chí đánh giá cụ thể về chỉ số chi phí tuân thủ pháp luật để quá trình triển khai thực hiện của địa phương được thuận lợi, hiệu quả hơn.

2. Đề nghị Bộ Tài chính và các Bộ, ngành Trung ương

Sớm trình Chính phủ ban hành các Thông tư hướng dẫn về cơ chế tài chính trong các lĩnh vực Giáo dục - đào tạo; dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và du lịch; thông tin truyền thông và báo chí theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ để địa phương có cơ sở tổ chức triển khai thực hiện.

Hướng dẫn các địa phương trong việc xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật của từng dịch vụ công; xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng dịch vụ công; cách xác định giá từng dịch vụ công để làm cơ sở xây dựng phương án tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực.

3. Đề nghị Bộ Nội vụ

Sớm trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi Nghị định số 55/2012/NĐ-CP ngày 28/6/2012 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

Sớm hướng dẫn về chế độ, chính sách đối với CBCCVC làm việc tại Bộ phận Một cửa.

Chỉ số SIPAS cần cụ thể số liệu hài lòng đến từng lĩnh vực giải quyết TTHC của địa phương để thuận tiện trong việc giao trách nhiệm khắc phục hạn chế và nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công.

Trên đây là Báo cáo tổng kết công tác cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2011 – 2020, định hướng giai đoạn 2021 - 2030 và sơ kết 03 năm thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU của Tỉnh ủy./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các Phòng, TT thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC (D 6).

CHỦ TỊCH

Phụ lục I
THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU TẠI LĨNH VỰC CHỈ ĐẠO,
ĐIỀU HÀNH CCHC

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của
 UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành						
	- Văn bản của Tỉnh ủy	5	7	7	6	9	3
	- Văn bản của UBND tỉnh	103	107	105	101	116	95
2	Số lượng các cơ quan, đơn vị được kiểm tra CCHC	34	34	27	27	27	27
3	Tuyên truyền CCHC						
	Tổ chức hoặc tham gia cuộc thi tìm hiểu CCHC (Có tổ chức = 1; Không tổ chức = 0)	1	1	1	1	1	1
	Số lượng bản tin chuyên đề CCHC trên đài PT-TH tỉnh	24	24	24	24	24	26
	Số lớp tập huấn chuyên	3	3	3	2	2	2

[illegible]

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Bộ tiêu chí đánh giá cơ quan ngành dọc tại địa phương	QĐ số 1102/QĐ-UBND	QĐ số 2932/QĐ-UBND	QĐ số 2932/QĐ-UBND	QĐ số 2932/QĐ-UBND	QĐ số 2932/QĐ-UBND	
6	Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức						
-	Số lượng dịch vụ đã khảo sát			6	6	7	
-	Số lượng mẫu đã khảo sát			1.000	1.670	1.500	
-	Mức độ hài lòng chung			Chỉ số hài lòng theo lĩnh vực	78,5%	81,06%	

Phụ lục II
THỐNG KÊ CÁC NHIỆM VỤ TẠI LĨNH VỰC CẢI CÁCH THỂ CHẾ CỦA CÁC TỈNH,
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Nhiệm vụ/tiêu chí		Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
			Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 30/11)
1	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) chủ trì soạn thảo đã được ban hành							
	Chia theo tên loại VBQPPL	Nghị quyết của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	14	21	16	14	13	0
		Quyết định của UBND cấp tỉnh	67	43	34	31	32	09
		Nghị quyết của HĐND cấp huyện	03	02	07	04	02	01
		Quyết định của UBND cấp huyện	09	14	03	06	11	0
		Nghị quyết của HĐND cấp xã	0	0	0	0	0	0
		Quyết định của UBND cấp xã	0	0	0	0	0	0
2	Số VBQPPL được đề nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới sau rà soát		203	71	0	181	128	0
3	Số VBQPPL đã được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát		203	71	0	181	128	110
4	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền		15	19	10	09	14	41
5	Số VBQPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền		0	01	0	0	05	0
6	Số VBQPPL trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền đã được xử lý		0	01	0	0	05	0
7	Văn bản không phải là VBQPPL nhưng có chứa quy phạm pháp luật		0	0	0	0	0	0

Phụ lục III
THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU TẠI LĨNH VỰC CẢI CÁCH TTHC CỦA
CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của
UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.	Tổng số TTHC của tỉnh	1.315	1.836	1.896	1.683	1.473	1.535
-	Số lượng TTHC cấp tỉnh	1.035	1.544	1.589	1.350	1.210	1.277
-	Số lượng TTHC cấp huyện	177	191	193	224	167	170
-	Số lượng TTHC cấp xã	103	101	114	109	96	88
-	Số TTHC do tỉnh ban hành (được giao trong Luật)						
2.	Số lượng thủ tục hành chính được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/Trang Thông tin điện tử	1.315	1.836	1.896	1.683	1.473	1.535
3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông						
-	Số lượng TTHC thực hiện được giải quyết tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh hoặc Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp sở, ngành	1.032	1.541	1.586	1.347	1.207	1.278
-	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp huyện	174	188	190	221	164	170
-	Số lượng TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp xã	100	98	111	106	93	88
-	Số lượng TTHC được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông cùng cấp						
-	Số lượng TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các						

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	<i>cấp chính quyền</i>						
-	<i>Số TTHC đã thực hiện 4 tại chỗ</i>				0	0	0
4.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC						
-	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp tỉnh giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)¹³</i>			99,7%	98,6%	98,9%	99,8%
-	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp huyện giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)</i>			99,7%	99,2%	99,2%	99,9%
-	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã giải quyết đúng hạn (đã tiếp nhận/đã trả đúng hạn)</i>			99,9%	100%	99,9%	99,9%
5.	Tiếp nhận và xử lý PAKN về TTHC	0	1	3	12	26	17
-	<i>Số lượng PAKN đã tiếp nhận trong năm</i>	0	1	3	12	26	17
-	<i>Số lượng PAKN đã giải quyết trong năm</i>	0	1	3	12	26	17
-	<i>Số lượng PAKN được xử lý và đã công khai kết quả trả lời trên Cổng TTĐT</i>	0	1	3	12	26	17

¹³ Cấp tỉnh bao gồm cả TTHC tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cấp huyện (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường)

Phụ lục IV
THỐNG KÊ VÀ SO SÁNH SỐ LƯỢNG TỔ CHỨC THUỘC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
(tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020)

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

I. Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc UBND cấp tỉnh

Tỉnh	Giai đoạn	Số cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh	Số Chi cục thuộc Sở	Số phòng, văn phòng, thanh tra thuộc Sở	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp tỉnh	Ghi chú
	Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)	19	15	151	5	Việc quy định tổ chức cơ quan chuyên môn thời điểm này thực hiện theo Nghị định số 13/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đến nay, Nghị định này đã hết hiệu lực thi hành).
	Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2020)	19	17	134	7	Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính. Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 107/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành

						phổ trực thuộc Trung ương; Sở Nội vụ đang tham mưu UBND tỉnh theo quy định.
--	--	--	--	--	--	---

II. Số lượng, cơ cấu tổ chức thuộc UBND cấp huyện

Tỉnh	Giai đoạn	Số UBND cấp huyện	Số phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện	Số văn phòng, thanh tra thuộc UBND cấp huyện	Số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện	Ghi chú
	Giai đoạn 2001- 2010 (Tính đến 12/2010)	15	165	30	953	Nghị định số 14/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Nghị định số 12/2010/NĐ-CP ngày 26/02/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.
	Giai đoạn 2011 - 2020 (Tính đến 12/2020)	15	165	30	959	Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 108/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung

						ương, Sở Nội vụ đang tham mưu UBND tỉnh theo quy định.
--	--	--	--	--	--	--

III. Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập phân theo các lĩnh vực

Tỉnh	Giai đoạn	Sự nghiệp GD-ĐT			Sự nghiệp y tế			Sự nghiệp VH,TDTT			Sự nghiệp khác		
		Thuộc UBND tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện	Thuộc UBND tỉnh	Thuộc CQ chuyên môn cấp tỉnh	Thuộc UBND cấp huyện
	Giai đoạn 2001-2010 (Tính đến 12/2010)	01	66	900	0	60	0	0	11	8	4	60	45
	Giai đoạn 2011-2020 (Tính đến 12/2020)	0	53	876	01	29	0	0	8	7	7	50	76

Phụ lục V
THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU TẠI LĨNH VỰC XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO
CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CBCCVV CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC
THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 30/11)
1.	Tổng số biên chế cán bộ, công chức	3.369	3.314	3.264	3.214	3.083	3.012
-	Tổng số được giao	3.369	3.314	3.264	3.214	3.083	3.012
-	Tổng số có mặt	2.698	2.807	3.015	3.113	3.006	2.834
2.	Tổng số biên chế viên chức	42.087	41.868	41.868	41.176	40.258	40.012
-	Tổng số được giao	42.087	41.868	41.868	41.176	40.258	40.012
-	Tổng số có mặt	42.087	41.868	40.258	40.145	39.521	36.721
3.	Số công chức được tuyển dụng theo hình thức thi cạnh tranh	0	358	102	0	0	0
4.	Số công chức được bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo, quản lý thông qua thi tuyển cạnh tranh	0	0	0	2	1	1
5.	Số lượng cán bộ, công chức được tinh giản biên chế	37	235	181	171	233	340
6.	Số lượng công chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm	1.231	2.970	2.321	3.719	3.411	0
7.	Số lượng viên chức được bồi dưỡng, tập huấn hàng năm	4.700	6.917	4.414	7.594	5.743	11

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 30/11)
8.	Số lượng các lớp đào tạo, bồi dưỡng	02 lớp (300 người)	03 lớp (143 người)	05 lớp (304 người)	03 lớp (195 người)	05 lớp (342 người)	05 lớp (269 người)

Phụ lục VI
THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU TẠI LĨNH VỰC CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG
CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 30/11)
1	Số cơ quan hành chính thực hiện cơ chế tự chủ	331	331	331	331	331	331
2	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ	1.121	1.121	1.121	1.123	1.123	1.123
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư</i>	0	0	0	0	0	0
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên</i>	1	1	8	8	13	13
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên</i>	121	121	121	121	124	124
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên</i>	999	999	994	994	986	986
3	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn của UBND cấp tỉnh thực hiện cơ chế tự chủ	133	133	133	135	135	135
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư</i>						
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên</i>	3	3	3	3	8	8
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên</i>	118	118	118	118	118	118
4	Số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện thực hiện cơ chế tự chủ	988	988	988	988	988	988

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 30/11)
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư</i>						
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên</i>				5	5	5
-	<i>Số lượng đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên</i>	3	3	3	3	3	3
5	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số 54/2016/NĐ-CP	3	3	3	3	3	3

Phụ lục VII
THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU TẠI LĨNH VỰC HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 30/11)
1.	Tỷ lệ văn bản hành chính được trao đổi dưới dạng điện tử	0	70%	80%	90%	100%	100%
2.	Số đơn vị kết nối Trục liên thông VBQG	0	0	0	38	38	38
3.	Số lượng văn bản nhận trên Trục liên thông VBQG	0	0	0	1.471	34.194	39.013
4.	Số lượng văn bản gửi trên Trục liên thông VBQG	0	0	0	4.001	5.249	1.665
5.	Số lượng chữ ký số	0	0	0	1.389	801	722
6.	Tỷ lệ công chức có hộp thư điện tử	95%	97%	98%	100%	100%	100%
7.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản	0	38	38	40	45	45
8.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc	34	34	34	34	34	34
9.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện có Cổng/Trang Thông tin điện tử	28	30	30	34	34	34 (15/15 huyện, 19/19 sở ban ngành)
10.	Số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4						Mức độ 3: 605 Mức độ 4: 394
11.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ						Mức độ 3 PSHS: 234/605 Mức độ 4: PSHS:

STT	Chỉ tiêu	Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương					
		Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (Tính đến 30/11)
							122/394
12.	Số đơn vị xây dựng, sử dụng phần mềm một cửa điện tử			32	32	33	34
13.	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết qua hệ thống một cửa điện tử			1,85%	7,04%	8,6%	15,5%
14.	Số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện có bản Công bố ISO	37	37	38	38	38	38

Phụ lục VIII
ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CẢI CÁCH HÀNH
CHÍNH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC
TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2011-2020

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Các mục tiêu cải cách	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
1.	Thủ tục hành chính liên quan đến cá nhân, tổ chức được cải cách cơ bản theo hướng gọn nhẹ, đơn giản; mỗi năm đều có tỷ lệ giảm chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính Nhà nước	Đạt
2.	Thủ tục hành chính được cải cách cơ bản, mức độ hài lòng của Nhân dân và doanh nghiệp về thủ tục hành chính đạt mức trên 80% vào năm 2020	Đạt
3.	Sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, đơn vị để không còn sự chồng chéo, bỏ trống hoặc trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn	Đạt
4.	Chuyển giao những công việc mà cơ quan hành chính Nhà nước không nên làm hoặc làm hiệu quả thấp cho xã hội, các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ đảm nhận	Đạt
5.	Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước đạt mức trên 80% vào năm 2020	Đạt
6.	Sự hài lòng của cá nhân đối với dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công cung cấp trong các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt mức trên 80% vào năm 2020	Đạt
7.	Đội ngũ công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ và năng lực thi hành công vụ, phục vụ Nhân dân và phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước; 100% các cơ quan, đơn vị có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm;	Đạt
8.	Đến năm 2020: 90% các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các cơ quan hành chính Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử; cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên sử dụng hệ thống thư điện tử trong công việc; bảo đảm dữ liệu điện tử phục vụ hầu hết các hoạt động trong các cơ quan; hầu hết các giao dịch của các cơ quan hành chính Nhà nước được thực hiện trên môi trường điện tử, mọi lúc, mọi nơi, dựa trên các ứng dụng truyền thông đa phương tiện; hầu hết các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến trên Mạng thông tin điện tử hành chính ở mức độ 3 và 4, đáp ứng nhu cầu thực tế, phục vụ người dân và doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi, dựa trên nhiều phương tiện khác nhau	Đạt

STT	Các mục tiêu cải cách	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
9.	Các trang tin, cổng thông tin điện tử hoàn thành việc kết nối với Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, hình thành đầy đủ Mạng thông tin điện tử hành chính trên Internet	Đạt
10.	20% số lượng người dân và doanh nghiệp tham gia hệ thống thông tin Chính quyền điện tử được xác thực định danh điện tử thông suốt và hợp nhất trên tất cả các hệ thống thông tin của các cơ quan	Đạt
11.	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của từng bộ, ngành đạt từ 20% trở lên; tích hợp 30% các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 của các bộ, ngành, địa phương với Cổng Dịch vụ công quốc gia; 100% hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin một cửa điện tử	Đạt
12.	Tối thiểu 30% dịch vụ công trực tuyến thực hiện ở mức độ 4; 50% Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh cung cấp giao diện cho các thiết bị di động; 100% dịch vụ công được hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người dân, doanh nghiệp; 50% cơ quan Nhà nước công khai mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến; 100% Cổng Thông tin điện tử công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ; 20% dịch vụ công trực tuyến sử dụng chữ ký số trên nền tảng di động để thực hiện thủ tục hành chính; 50% dịch vụ công trực tuyến xử lý bằng hồ sơ điện tử; 20% thông tin của người dân được tự động nhập vào biểu mẫu trực tuyến; 50% dịch vụ công trực tuyến sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp.	Đạt
13.	100% phần mềm quản lý văn bản và điều hành của các bộ, ngành được kết nối, liên thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử; 90% văn bản trao đổi giữa các cơ quan Nhà nước (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) dưới dạng điện tử; tối thiểu 80% hồ sơ công việc tại cấp bộ, cấp tỉnh, 60% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 30% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật).	Đạt
14.	Tối thiểu 30% báo cáo định kỳ (không bao gồm nội dung mật) được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.	Đạt
15.	Rút ngắn từ 30% - 50% thời gian họp, giảm tối đa việc sử dụng tài liệu giấy thông qua Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc, văn phòng điện tử.	Đạt
16.	100% cơ quan kết nối vào Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.	Đạt

Phụ lục IX
ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH
HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC CỦA TỈNH THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 07-NQ/TU
NGÀY 18/4/2017 CỦA TỈNH ỦY

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Các mục tiêu cải cách	Đánh giá kết quả đạt được (Đạt/Không đạt)
1.	Chỉ số CCHC (PAR Index) của tỉnh đạt trên 85%; Chỉ số hiệu quả quản trị hành chính công (PAPI) nằm trong nhóm tỉnh có chỉ số trung bình cao nhất cả nước.	Không đạt
2.	100% văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND các cấp được ban hành đúng thẩm quyền, đảm bảo yêu cầu về chất lượng.	Đạt
3.	100% cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp được củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động theo hướng tinh gọn, hiệu quả; 100% đơn vị sự nghiệp công lập được phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, viên chức theo quy định và thực hiện tinh giản biên chế theo đúng chủ trương, chỉ tiêu đề ra. 100% cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn đạt chuẩn theo quy định.	Đạt
4.	Hàng năm, thực hiện công bố, công khai giảm thời gian giải quyết các TTHC, đơn giản hóa về quy trình, phương thức giải quyết thủ tục hành chính, đảm bảo cắt giảm tối thiểu 10% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính. Mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt trên 80%.	Đạt